

Số: *MM* /BGDDĐT-GDCTHSSV
V/v góp ý dự thảo Luật Giáo dục
(sửa đổi)

Hà Nội, ngày *09* tháng 01 năm 2019

Kính gửi: Thủ trưởng các đại học, trường đại học, học viện.

Thực hiện chương trình công tác năm 2019, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức xin ý kiến của nhân dân và các tổ chức đóng góp cho dự thảo Luật Giáo dục (sửa đổi) trên Cổng thông tin của Bộ tại địa chỉ <http://www.moet.gov.vn/van-ban/vbdt/Pages/gop-y-luat-gd-sua-doi.aspx>.

Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị các đại học, trường đại học, học viện (gọi tắt là nhà trường) tiếp tục tổ chức lấy ý kiến góp ý của sinh viên về dự thảo Luật Giáo dục (sửa đổi), đặc biệt là nội dung các Chương V, VI và IX có liên quan trực tiếp đến người học. Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị nhà trường triển khai các công việc sau:

1. Thông báo đến sinh viên, cựu sinh viên về chủ trương và nội dung xin ý kiến góp ý dự thảo Luật Giáo dục (sửa đổi); đăng tải đường link trên lên trang thông tin của nhà trường; hướng dẫn sinh viên, cựu sinh viên nghiên cứu dự thảo và góp ý qua form **Góp ý** trên hệ thống trực tuyến của Bộ.

2. Theo điều kiện cụ thể, nhà trường tiến hành tổ chức một số buổi tọa đàm để sinh viên góp ý trực tiếp đối với các nội dung liên quan của dự thảo Luật Giáo dục (sửa đổi) (*Tài liệu phục vụ góp ý tại tọa đàm gửi kèm theo*).

Các nhà trường tổng hợp các ý kiến góp ý của sinh viên (theo mẫu) và gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo (qua Vụ Giáo dục Chính trị và Công tác học sinh, sinh viên) **trước ngày 15/01/2019** để kịp thời tổng hợp báo cáo chung.

Thông tin chi tiết, xin liên hệ: Đ/c Bùi Tiến Dũng, CVC, Vụ Giáo dục Chính trị và Công tác học sinh, sinh viên; email: btdung@moet.gov.vn; SĐT: 0913.459.858.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Nguyễn Thị Nghĩa (để b/c);
- TT. Nguyễn Hữu Độ (để b/c);
- Lưu VT, Vụ GDCTHSSV.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ VÀ
CÔNG TÁC HỌC SINH, SINH VIÊN
PHÓ VỤ TRƯỞNG



Bùi Văn Linh

BAN SOẠN THẢO DỰ ÁN LUẬT GIÁO DỤC

MỘT SỐ VẤN ĐỀ DỰ KIẾN TIẾP THU VÀ XIN Ý KIẾN ĐỂ CHỈNH LÝ DỰ THẢO LUẬT GIÁO DỤC (SỬA ĐỔI)

Thực hiện kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại phiên họp thứ 26, Chính phủ đã giao Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp tục lấy ý kiến nhân dân, các chuyên gia, nhà khoa học về dự án Luật Giáo dục (sửa đổi), báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại phiên họp tháng 01/2019.

Thường trực Ban soạn thảo Luật Giáo dục (sửa đổi) tiếp thu ý kiến của các đại biểu Quốc hội; các cơ quan, tổ chức để chỉnh lý dự thảo Luật, trong đó có 11 vấn đề nổi bật cần tiếp tục xin ý kiến, cụ thể như sau:

1. Về quy định triết lý giáo dục

- Những bất cập/hạn chế/vướng mắc:

+ Luật Giáo dục (GD) hiện hành không có điều luật nào có tên là “triết lý giáo dục”,¹ việc này có thể dẫn đến cách hiểu nhầm rằng VN chưa có triết lý giáo dục. Hiện nay, quy định về triết lý giáo dục được thể hiện chủ yếu tại 2 điều luật của Luật GD (Điều 2: Mục tiêu của GD; Điều 3: Tính chất, nguyên lý giáo dục).

+ Triết lý GD có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc xây dựng và thực hiện chiến lược đổi mới, phát triển giáo dục, đào tạo ở nước ta. Nhưng, cũng như các nước khác trên thế giới, ở Việt Nam cũng có nhiều quan điểm khác nhau về triết lý giáo dục, cho nên dễ dẫn đến những tranh luận về triết lý giáo dục.

+ Điều 2 (Mục tiêu của giáo dục) và Điều 3 (Tính chất, nguyên lý giáo dục) của Luật GD 2005 chưa thể hiện đầy đủ quan điểm, đường lối của Đảng trong Nghị quyết số 29-TW/NQ (cũng thể hiện tư tưởng triết lý giáo dục Việt Nam) về đổi mới

¹ Trong tiếng Việt thì “triết lý” khác với “triết học”; nhưng trong tiếng Anh không có 2 từ khác nhau như tiếng Việt (chỉ có từ *philosophy*). Nếu search trên google “*triết lý giáo dục*” sẽ cho ra 12,2 triệu kết quả trong 0,23 giây; search cụm từ *philosophy of education*” kết quả là 523 triệu kết quả trong 0,53 giây. Triết lý/triết học GD là quan điểm, tư tưởng, lý thuyết về giáo dục; cho nên có nhiều quan niệm khác nhau trên thế giới, thậm chí đối lập nhau do triết lý GD bị chi phối bởi nhân sinh quan của chủ thể nhận thức và thực tiễn lịch sử.

căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo ở Việt Nam và tinh thần của Điều 61 của Hiến pháp 2013 về giáo dục, đào tạo “*Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài*”.

- Hướng chỉnh sửa, bổ sung:

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 2 (*Mục tiêu giáo dục*) và Điều 3 (*Tính chất, nguyên lý giáo dục*) của Luật GD 2005 theo hướng thể hiện quan điểm, đường lối đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo của Đảng tại Nghị quyết số 29-TW/NQ và Điều 61 Hiến pháp 2013 để làm rõ hơn triết lý giáo dục;

+ Cân nhắc giữa việc sửa đổi, bổ sung Điều 2 và Điều 3 nhưng vẫn giữ tên gọi như hiện nay HOẶC hợp nhất Điều 2 và Điều 3 thành 1 điều luật có tên là “*Triết lý giáo dục*”.²

- Xin ý kiến:

+ Xin ý kiến về 2 phương án:

Phương án 1: vẫn thể hiện triết lý giáo dục tại 2 điều luật có tên gọi như hiện nay, nhưng có sửa đổi bổ sung như Dự thảo (*xem Điều 2 và Điều 3*).³

Phương án 2: hợp nhất Điều 2 và Điều 3 thành 1 điều luật mới là “*Triết lý giáo dục*”.

² Tuy nhiên, nghiên cứu luật giáo dục một số nước trên thế giới như Nhật Bản, Pháp, Nga, Đức, Mỹ, Singapore, Malaysia, Trung Quốc, Indonesia, Philippines, Thái Lan, Qatar ... đều thấy rằng: *pháp luật các nước cũng không có điều luật riêng quy định về “triết lý giáo dục”* mà triết lý giáo dục được thể hiện ở các quy định của Luật về mục tiêu/mục đích và nguyên lý giáo dục.

³ **Điều 2. Mục tiêu giáo dục**

Mục tiêu giáo dục nhằm phát triển toàn diện con người Việt Nam có đạo đức, tri thức, văn hóa, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, có lòng yêu nước, tinh thần dân tộc và ý thức công dân toàn cầu; trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân; phát huy tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

Điều 3. Tính chất, nguyên lý giáo dục

1. Nền giáo dục Việt Nam là nền giáo dục xã hội chủ nghĩa có tính nhân dân, dân tộc, khoa học, hiện đại, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng.

2. Hoạt động giáo dục phải được thực hiện theo nguyên lý học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

Phương án 1	
Đồng ý	
Đồng ý có chỉnh sửa thêm:	
.....	
.....	
.....	
.....	
Phương án 2	
Đồng ý	
Đồng ý có chỉnh sửa thêm:	
.....	
.....	
.....	
.....	
Ý kiến khác:	
.....	
.....	
.....	
.....	

1.2. Về quy định về hướng nghiệp, phân luồng

- Những bất cập/hạn chế/vướng mắc:

+ Hướng nghiệp và phân luồng là yêu cầu tất yếu trong giáo dục phổ thông, là đòi hỏi của thực tiễn và được các nước phát triển quan tâm áp dụng từ lâu... nhưng Luật GD 2005 không quy định cụ thể về hướng nghiệp và phân luồng mà vấn đề này được quy định trong các văn bản dưới luật;

+ Hướng nghiệp và phân luồng cũng là định hướng được Đảng đề ra trong Nghị quyết số 29, nhưng Luật GD 2005 chưa có quy định cụ thể, chưa thể hiện đầy đủ quan điểm, đường lối của Đảng về hướng nghiệp và phân luồng;

+ Hiện nay, hướng nghiệp, phân luồng được quy định tại một số văn bản dưới luật như: Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 19/9/2013 (đã được sửa đổi, bổ sung) và Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “*Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 – 2015*”. Trong thời gian qua những quy định này đã được thực hiện ổn định, được thực tiễn kiểm nghiệm nên cần được luật hóa để có giá trị pháp lý cao trong việc triển khai thực hiện.

- Hướng chỉnh sửa bổ sung:

+ Bổ sung các định nghĩa về “hướng nghiệp” và “phân luồng” trong điều khoản định nghĩa để đảm bảo tính minh bạch, rõ ràng trong việc thực thi Luật,

+ Bổ sung 01 điều quy định cụ thể về hướng nghiệp và phân luồng trong giáo dục trên cơ sở phát triển và luật hóa các quy định tại Nghị định số 75/2006/NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định số 522/QĐ-TTg của Thủ tướng để đưa vào Dự thảo Luật.

+ Sửa đổi, bổ sung các quy định về chương trình giáo dục phổ thông tại Điều 7 của Dự thảo để thể hiện tư tưởng, định hướng phân luồng và hướng nghiệp cho học sinh THCS và THPT; tạo điều kiện thuận lợi cho hướng nghiệp và phân luồng trong thực tiễn triển khai.

Xem Dự thảo⁴

⁴ **Điều . Hướng nghiệp và phân luồng trong giáo dục:**

1. *Hướng nghiệp trong giáo dục là hệ thống các biện pháp tiến hành trong và ngoài nhà trường để giúp học sinh có kiến thức về nghề nghiệp và có khả năng lựa chọn nghề nghiệp trên cơ sở kết hợp nguyện vọng, sở trường của cá nhân với nhu cầu sử dụng lao động của xã hội.*

2. *Phân luồng trong giáo dục là biện pháp tổ chức hoạt động giáo dục trên cơ sở thực hiện hướng nghiệp trong giáo dục, tạo điều kiện để học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông tiếp tục học ở cấp học hoặc trình độ cao hơn, học trung cấp, học nghề hoặc lao động phù hợp với năng lực, điều kiện cụ thể của cá nhân và nhu cầu xã hội; góp phần điều tiết cơ cấu ngành nghề của lực lượng lao động phù hợp với nhu cầu phát triển của đất nước.*

3. *Thực hiện giáo dục hướng nghiệp, phân luồng học sinh. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nội dung giáo dục hướng nghiệp, phân luồng học sinh trong từng giai đoạn phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội.”*

- Xin ý kiến:

Đồng ý với Dự thảo	
Đồng ý có chỉnh sửa thêm:	
.....	
.....	
.....	
.....	
Ý kiến khác:	
.....	
.....	
.....	
.....	

1.3. Về chính sách cử tuyển

- Những bất cập/hạn chế/vướng mắc:

+ Chế độ cử tuyển được quy định trong Luật Giáo dục 2005, tuy nhiên thực tiễn thực hiện chưa hiệu quả. Ví dụ như: cử tuyển không đúng đối tượng nên không được bố trí công việc, gây lãng phí kinh phí đào tạo;

+ Một số địa phương vùng dân tộc ít người, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn thiếu cán bộ trầm trọng, đặc biệt là cán bộ dân tộc ít người.

+ Việc bố trí nguồn nhân lực là đối tượng cử tuyển sau tốt nghiệp ở một số địa phương còn chưa hiệu quả, nhiều học sinh khi ra trường chưa có việc làm.

- Hướng chỉnh sửa bổ sung:

+ Quy định cụ thể đối tượng cử tuyển sẽ bao gồm 2 nhóm: học sinh dân tộc rất ít người⁵ được cử tuyển vào đại học, cao đẳng, trung cấp và học sinh dân tộc

⁵ Theo khoản 5 Điều 4 Nghị định 05/2011/NĐ-CP ngày 14/11/2011 của Chính phủ về Chính sách dân tộc quy định rõ: “Dân tộc thiểu số rất ít người” là dân tộc có số dân dưới 10.000 người. Hiện nay nước ta có 16 dân tộc có số dân dưới 10.000 người đó là: La Hủ, La Ha, Pà Thên, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Cờ Lao, Bô Y, Cống, SiLa, Pu Páo, Rơ Măm, B.Râu, Ô Đu (Công văn số 1208/UBNDT-DTTS của Ủy ban Dân tộc ngày 30/10/2015 v/v danh mục các dân tộc rất ít người ở Việt Nam

thiểu số⁶ có khó khăn đặc biệt⁷ được cử tuyển vào học các trường phổ thông dân tộc nội trú và tăng thời gian học dự bị đại học

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 84 Dự thảo giao trách nhiệm cho UBND cấp tỉnh căn cứ vào nhu cầu của địa phương có trách nhiệm đề xuất chỉ tiêu cử tuyển, phân bổ chỉ tiêu cử tuyển theo ngành nghề phù hợp trên cơ sở quy hoạch đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực của địa phương... để đảm bảo hiệu quả trong chính sách cử tuyển.

Xem Điều 84 trong Dự thảo⁸

- Xin ý kiến:

Đồng ý với Dự thảo	
Đồng ý có chỉnh sửa thêm:	
.....	
.....	
.....	
.....	

⁶ Theo khoản 6 Điều 4 Nghị định 05/2011/NĐ-CP ngày 14/11/2011 của Chính phủ: *Dân tộc thiểu số* là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Vùng dân tộc thiểu số là địa bàn có đông các dân tộc thiểu số cùng sinh sống ổn định thành cộng đồng trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

⁷ Các thuật ngữ “dân tộc rất ít người” “dân tộc thiểu số” và “dân tộc thiểu số có khó khăn đặc biệt” là các thuật ngữ pháp lý, định lượng và sử dụng thống nhất. Theo khoản 7 Điều 4 Nghị định 05/2011/NĐ-CP ngày 14/11/2011 của Chính phủ đã quy định cụ thể về Dân tộc thiểu số có khó khăn đặc biệt.

⁸ **“Điều 84 Dự thảo: Chế độ cử tuyển**

1. Nhà nước thực hiện tuyển sinh vào đại học, cao đẳng, trung cấp theo chế độ cử tuyển đối với học sinh các dân tộc thiểu số rất ít người; học sinh dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn chưa có hoặc có rất ít cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số; có chính sách tạo nguồn cử tuyển và tạo điều kiện thuận lợi để các đối tượng này vào học trường phổ thông dân tộc nội trú và tăng thời gian học dự bị đại học.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào nhu cầu của địa phương có trách nhiệm đề xuất chỉ tiêu cử tuyển, phân bổ chỉ tiêu cử tuyển theo ngành nghề phù hợp trên cơ sở quy hoạch đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực của địa phương, cử người đi học cử tuyển theo đúng chỉ tiêu được duyệt và tiêu chuẩn quy định.

Cơ sở giáo dục có trách nhiệm hỗ trợ cho người đi học theo chế độ cử tuyển để bảo đảm chất lượng đầu ra.

3. Người học theo chế độ cử tuyển được ưu tiên trong xét tuyển hoặc thi tuyển công chức, viên chức.

4. Chính phủ quy định cụ thể tiêu chuẩn và đối tượng được hưởng chế độ cử tuyển, việc tổ chức thực hiện chế độ cử tuyển, việc tuyển dụng người học theo chế độ cử tuyển sau khi tốt nghiệp.”

Ý kiến khác:	
.....	
.....	
.....	
.....	

2. Về đầu tư giáo dục, trách nhiệm của nhà nước

2.1. Đầu tư của nhà nước

- Những bất cập/hạn chế/vướng mắc:

+ Quy định tỷ trọng chi tối thiểu là 20% tổng chi NSNN hàng năm cho giáo dục đã có từ năm 2004 theo Nghị quyết số 37 của Quốc hội.⁹ Nhưng thực tiễn thi hành có nhiều bất cập, hạn chế.

(i) Theo khảo sát đánh giá thực tế qua các năm cho thấy: bảng dự toán thu chi NSNN hàng năm do Quốc hội phê chuẩn chỉ thể hiện khoản chi thường xuyên cho giáo dục và đào tạo; số liệu khoản chi đầu tư phát triển cho lĩnh vực giáo dục đào tạo không thể hiện chi tiết mà gộp chung trong tổng chi đầu tư phát triển dẫn đến việc xác định tổng chi NSNN cho GDĐT không thống nhất cả trong dự toán lẫn quyết toán.¹⁰

(ii) Phân bổ các khoản chi NSNN giữa chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển xây dựng cơ sở hạ tầng; giữa ngân sách TW và ngân sách địa phương; giữa các bậc học, cấp học chưa hiệu quả.

⁹ Nghị quyết số 37/2004/NQ-QH11 ngày 03/12/2004 của Quốc hội về giáo dục đã yêu cầu ngân sách chi cho giáo dục - đào tạo đảm bảo đạt tỷ lệ 20% tổng chi ngân sách nhà nước.

-Mục 7 phần III Nghị quyết số 29/NQ-TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành TW 8 Khóa XI nhấn mạnh: “Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo, ngân sách nhà nước chi cho giáo dục và đào tạo tối thiểu ở mức 20% tổng chi ngân sách;

¹⁰ **Minh chứng:**

-Năm 2019: Tổng chi NSNN là 1.633.300 tỷ ; Chi thường xuyên cho GDĐT là 244.853 tỷ, chiếm 14,99% tổng chi NSNN năm 2019. Trong số 244.853 tỷ được phân bổ NSTW: 28.335 tỷ; NSDP: 216.500 tỷ

-Năm 2018: Tổng chi NSNN là 1.523.500 tỷ; Chi thường xuyên cho GDĐT là 229.074 tỷ, chiếm 15,03% tổng chi NSNN năm 2018. Trong số 229.074 tỷ được phân bổ NSTW: 24.884 tỷ; NSDP: 204.190 tỷ

-Năm 2017: Tổng chi NSNN là 1.390.480 tỷ; Chi thường xuyên cho GDĐT là 215.167 tỷ, chiếm 15,47% tổng chi NSNN năm 2017. Trong số 215.167 tỷ được phân bổ NSTW: 22.194 tỷ; NSDP: 192.973 tỷ

+ Tình trạng phân bổ NSNN cho giáo dục mang tính cào bằng cho các địa phương, cấp học tạo nên tình trạng nơi thừa, nơi thiếu dẫn đến lãng phí và không hiệu quả trong quản lý sử dụng NSNN.

- Hướng chỉnh sửa, bổ sung:

+ Bổ sung vào khoản 1 Điều 94 Dự thảo quy định NSNN chi cho giáo dục tối thiểu 20% tổng chi NSNN hàng năm để khẳng định chủ trương của Nhà nước về việc bố trí ngân sách giáo dục. Quy định như vậy là để làm rõ trách nhiệm của các Bộ ngành liên quan (đặc biệt là các Bộ tham mưu cho Chính phủ trình Quốc hội cân đối ngân sách cho giáo dục) và HĐND các cấp khi phê chuẩn dự toán ngân sách cấp mình, địa phương mình phải bố trí tối thiểu 20% tổng chi NSNN cho giáo dục đào tạo;

+ Bổ sung vào Điều 94 Dự thảo các định hướng ưu tiên trong việc phân bổ nguồn ngân sách cho giáo dục là để thực hiện phổ cập GD, phát triển GD ở vùng dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn tránh trường hợp cào bằng trong phân bổ kinh phí ngân sách cho GD như trước đây.

Xem Điều 94 Dự thảo¹¹

- Xin ý kiến:

Đồng ý với Dự thảo	
Đồng ý có chỉnh sửa thêm:	
.....	
.....	
.....	
.....	

¹¹ **Điều 94. Ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục**

1. Nhà nước dành ưu tiên hàng đầu cho việc bố trí ngân sách giáo dục, bảo đảm ngân sách nhà nước chi cho giáo dục tối thiểu 20% tổng chi ngân sách nhà nước.

2. Ngân sách nhà nước chi cho giáo dục phải được phân bổ theo nguyên tắc công khai, tập trung dân chủ; căn cứ vào quy mô giáo dục, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng; đảm bảo ngân sách để thực hiện phổ cập giáo dục, phát triển giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Ý kiến khác:	
.....	
.....	
.....	
.....	

2.2. Học phí

- Những bất cập/hạn chế/vướng mắc:

+ Theo Luật GD 2005, học sinh tiểu học trường công lập không phải đóng học phí; Học sinh trung học cơ sở trường công lập, trẻ mầm non 5 tuổi vẫn đóng học phí. Mặc dù có nhiều quy định về miễn giảm¹² nhưng quy định này vẫn gây khó khăn cho việc huy động học sinh đến trường, nhất là vùng sâu, vùng xa, miền núi, vùng dân tộc thiểu số khi thực hiện chính sách phổ cập THCS và trẻ mầm non 5 tuổi;

+ Về nguyên tắc và kinh nghiệm nước ngoài, nếu phổ cập giáo dục thì người học không phải nộp học phí;

+ Cho miễn học phí với học sinh trường công lập nhưng Nhà nước chưa bù đắp tương ứng một phần học phí cho học sinh học trường dân lập, tư thục, trường có vốn đầu tư nước ngoài là không công bằng đối với học sinh trong độ tuổi và diện phổ cập.

- Hướng chỉnh sửa bổ sung:

+ Bổ sung vào Dự thảo quy định rõ: *Học phí là khoản tiền người học phải nộp để chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí của dịch vụ giáo dục, đào tạo. Mức thu học phí được xác định theo lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí dịch vụ giáo dục, đào tạo do Chính phủ quy định.* Nhằm xác định nội hàm các khoản thu cấu thành nên học phí, loại bỏ hiện tượng lạm thu, các khoản thu biến tướng hiện nay.

+ Bổ sung quy định rõ trẻ em mầm non năm tuổi, học sinh tiểu học, trung học cơ sở trường công lập không phải nộp học phí. Nhà nước bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất và kinh phí hoạt động để thực hiện phổ cập giáo dục.

+ Bổ sung quy định trẻ em mầm non năm tuổi ở cơ sở giáo dục dân lập, tư

¹² Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021

thực; học sinh tiểu học, trung học cơ sở trường tư thực được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí cho cơ sở giáo dục dân lập, tư thực (bao gồm cả trường có vốn đầu tư nước ngoài).

Bổ sung quy định giao Chính phủ quy định lộ trình thực hiện chính sách không thu học phí đối với học sinh trung học cơ sở trường công lập và hỗ trợ đóng học phí đối với học sinh trung học cơ sở trường tư thực, trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách nhà nước, trước mắt ưu tiên thực hiện ở vùng miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Xem Điều 97 Dự thảo ¹³

¹³ **Điều 97. Học phí**

1. Học phí là khoản tiền người học phải nộp để chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí của dịch vụ giáo dục, đào tạo. Mức thu học phí được xác định theo lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí dịch vụ giáo dục, đào tạo do Chính phủ quy định. Đối với các cơ sở giáo dục đại học thực hiện theo quy định của Luật giáo dục đại học.

Trẻ em mầm non năm tuổi, học sinh tiểu học, trung học cơ sở trường công lập không phải nộp học phí. Nhà nước bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất và kinh phí hoạt động để thực hiện phổ cập giáo dục.

Trẻ em mầm non năm tuổi ở cơ sở giáo dục dân lập, tư thực; học sinh tiểu học, trung học cơ sở trường tư thực được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí cho cơ sở giáo dục dân lập, tư thực. Mức hỗ trợ do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định đảm bảo không thấp hơn định mức phân bổ chi ngân sách sự nghiệp giáo dục của địa phương theo dân số trong độ tuổi đến trường do Thủ tướng Chính phủ quy định phù hợp với từng vùng trong từng thời kỳ.

2. Chính phủ quy định lộ trình thực hiện chính sách không thu học phí đối với học sinh trung học cơ sở trường công lập và hỗ trợ đóng học phí đối với học sinh trung học cơ sở trường tư thực quy định tại khoản 1 Điều này, trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách nhà nước, trước mắt ưu tiên thực hiện ở vùng miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Chi phí của dịch vụ đào tạo bao gồm toàn bộ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý, chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ trực tiếp và gián tiếp hoạt động giáo dục, đào tạo theo chương trình giáo dục đào tạo. Chi phí dịch vụ tuyển sinh là khoản tiền mà người dự tuyển phải nộp khi tham gia xét tuyển, thi tuyển sinh.

4. Chính phủ quy định cơ chế thu và sử dụng học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định khung học phí hoặc mức học phí cụ thể và các khoản thu dịch vụ khác ngoài học phí (nếu có) đối với các cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cơ chế thu và sử dụng phí dịch vụ tuyển sinh các cấp học do địa phương quản lý sau khi được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua.

Cơ sở giáo dục dân lập, tư thực được quyền chủ động xây dựng mức thu học phí và các dịch vụ khác bảo đảm bù đắp chi phí và có tích lũy hợp lý. Thực hiện công khai chi phí đào tạo và mức thu theo cam kết trong đề án thành lập trường, công khai cho từng khóa học, cấp học, từng năm học theo quy định.

Xin ý kiến

Đồng ý với Dự thảo	
Đồng ý có chỉnh sửa thêm:	
.....	
.....	
.....	
.....	
Ý kiến khác:	
.....	
.....	
.....	
.....	

2.3. Xã hội hóa

- Những bất cập/hạn chế/vướng mắc:

+ Xã hội hóa giáo dục là chủ trương lớn của Đảng, đặc biệt là trong Nghị quyết 29 và được quy định tại Điều 12, 13, 20, 48 của Luật Giáo dục 2005 và các văn bản dưới luật. Tuy nhiên, các quy định này chưa đủ để hoạt động xã hội hóa giáo dục đào tạo được triển khai một cách hiệu quả, chưa thực sự thu hút các nguồn lực xã hội cho giáo dục.

+ Các luật chuyên ngành về đất đai, tài chính, tín dụng, thuế đã có chính sách ưu đãi xã hội hóa nói chung nhưng chưa có chính sách riêng hỗ trợ chính sách xã hội hóa giáo dục; các quy định về bảo hộ, ưu đãi, khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực giáo dục đào tạo còn chung chung, không cụ thể. Hiện tượng đánh tráo khái niệm, cố ý hiểu sai hoặc lợi dụng chính sách xã hội hóa giáo dục để dạy thêm, lạm thu trong nhà trường xảy ra ở nhiều nơi.

- Hướng chỉnh sửa bổ sung:

+ Cần sửa đổi quy định liên quan trong Luật Đất đai, các Luật về thuế, tín dụng... theo hướng quy định cụ thể và tăng mức ưu đãi đối với xã hội hóa giáo dục.

+ Sửa đổi, bổ sung các điều 62, Điều 96, Điều 98, Điều 101 của Dự thảo; cụ thể về các vấn đề sau:

(a) Sửa đổi bổ sung Điều 62 Dự thảo về các ưu đãi thu hút đầu tư đối với trường dân lập, trường tư thục và trường có vốn đầu tư nước ngoài;

(b) Khoản 5 Điều 96 Dự thảo quy định: “Không được lợi dụng việc tài trợ, ủng hộ cho giáo dục để ép buộc đóng góp tiền hoặc hiện vật” để tránh hiện tượng lạm thu nhân danh “xã hội hóa giáo dục”.

(c) Bổ sung Điều 101 quy định: “Trường dân lập, tư thục được Nhà nước giao hoặc cho thuê đất, giao hoặc cho thuê cơ sở vật chất, hỗ trợ ngân sách khi thực hiện nhiệm vụ do Nhà nước giao theo đơn đặt hàng, được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế và tín dụng; được Nhà nước bảo đảm kinh phí để thực hiện chính sách đối với người học quy định tại Điều 83 của Luật này.”

- Xin ý kiến:

Đồng ý với Dự thảo	
Đồng ý có chỉnh sửa thêm:	
.....	
.....	
.....	
.....	
Ý kiến khác:	
.....	
.....	
.....	
.....	

3. Về nhà giáo

3.1. Về trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo

- Những bất cập/hạn chế/vướng mắc:

+ Luật Giáo dục 2005 quy định về chuẩn trình độ đào tạo của nhà giáo chưa phù hợp, đặc biệt là trình độ GV mầm non và tiểu học khá thấp so với thế giới và

khu vực ASEAN;¹⁴ Quy định này không còn phù hợp với điều kiện thực tiễn hiện nay; năng lực chuyên môn và phương pháp giảng dạy chưa đáp ứng được yêu cầu; chưa đáp ứng được yêu cầu mà Nghị quyết 29 đặt ra.

+ Luật Giáo dục hiện hành chỉ quy định chuẩn trình độ đào tạo mà không quy định chuẩn nghề nghiệp của nhà giáo, trong khi đó chuẩn trình độ được đào tạo chỉ là một yếu tố cấu thành chuẩn nghề nghiệp của nhà giáo;

+ Các quy định về chuẩn trình độ đào tạo được quy định trong Luật GD 2005 và bậc lương đã gián tiếp kìm hãm động lực tự học, tự nâng cao trình độ của GV mầm non, tiểu học và trung học cơ sở.

- Hướng chỉnh sửa bổ sung:

+ Sửa đổi Luật GD (Điều 72) để nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non lên cao đẳng sư phạm: đối với giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông phải có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm. Nhưng, trong giai đoạn từ nay đến năm 2026 với những môn học chưa đủ giáo viên được đào tạo trình độ ĐH sư phạm thì phải có bằng tốt nghiệp ĐH chuyên ngành tương ứng và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

+ Đặt ra lộ trình hoàn thành nâng chuẩn đến năm 2026 và có giải pháp hữu hiệu để đảm bảo tính khả thi của việc nâng chuẩn GV và đảm bảo sự ổn định, an tâm công tác của các GV hiện nay chưa đạt chuẩn¹⁵ (Điều 119 Dự thảo).

Xem Điều 72 và 119¹⁶

¹⁴ Các nước ASEAN và các nước phát triển thường yêu cầu trình độ tối thiểu của GV mầm non, tiểu học là cao đẳng và đại học.

¹⁵ Hiện nay cả nước còn 159.934 GV tiểu học(40,36 %) và 78.974 giáo viên THCS (25,4%) cần được bồi dưỡng, đào tạo để đạt chuẩn (đã bao gồm số nhà giáo đang học đại học và chuẩn bị nghỉ hưu). Bộ GDĐT sẽ phối hợp địa phương xây dựng lộ trình, kế hoạch bồi dưỡng và đào tạo lại để nâng chuẩn trình độ giáo viên từ TCSP, CĐSP lên ĐHSP trong thời gian từ nay đến 01/01/2026 và chủ trương không tuyển mới giáo viên dạy tiểu học có trình độ TCSP hoặc CĐSP. Thống kê số giáo viên chưa đạt chuẩn nhưng thời gian công tác còn lại (tính từ thời điểm Luật Giáo dục 2018 có hiệu lực) từ 1 đến dưới 5 năm, Bộ GDĐT phối hợp các địa phương phối hợp với các trường Sư phạm tổ chức bồi dưỡng thường xuyên, nâng cao năng lực dạy học để đáp ứng yêu cầu đổi mới theo các chuyên đề phù hợp. Xây dựng phương án nâng cao năng lực đào tạo cho các trường, khoa sư phạm để đảm bảo năng lực đào tạo và chất lượng đào tạo; Xây dựng phương án đào tạo chuyển tiếp, liên thông lên cao đẳng sư phạm mầm non đối với các giáo sinh đang học trung cấp sư phạm mầm non; chuyển tiếp lên đại học đối với số giáo sinh đang học trung cấp, cao đẳng sư phạm.

¹⁶ **Điều 72. Trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo**

1. Trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo được quy định như sau:

a) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm đối với giáo viên mầm non; có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm đối với giáo viên tiểu học;

- Xin ý kiến:

Đồng ý với Dự thảo	
Đồng ý có chỉnh sửa thêm:	
.....	
.....	
.....	
.....	
Ý kiến khác:	
.....	
.....	
.....	
.....	

3.2. Về chính sách học bổng

- Những bất cập/hạn chế/vướng mắc:

+ Quy định hiện nay không thu học phí đối với học sinh, sinh viên sư phạm là không phù hợp và hiệu quả trong bối cảnh hiện nay do nhu cầu của thị trường lao động đã thay đổi; nhiều SV sư phạm ra trường làm không đúng ngành sư phạm, không thể kiểm soát, gây lãng phí nhân lực và ngân sách;

b) Có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở;

c) Có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học phổ thông;

d) Có bằng thạc sĩ đối với nhà giáo giảng dạy trình độ đại học; có bằng tiến sĩ với nhà giáo giảng dạy, hướng dẫn luận văn thạc sĩ, hướng dẫn luận án tiến sĩ.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương theo thẩm quyền quy định về việc bồi dưỡng, sử dụng nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn.

Điều 119. Quy định chuyển tiếp

1. Các quy định về trình độ chuẩn của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 72 của Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026. Chính phủ quy định lộ trình thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng đối với nhà giáo chưa đạt chuẩn.

+ Thực tiễn cho thấy việc miễn học phí không thực sự là lý do để khuyến khích sinh viên vào học ngành sư phạm. Điều kiện, môi trường làm việc, chế độ lương, ưu đãi trong quá trình công tác và lòng yêu nghề, nhiệt huyết đam mê mới thu hút và giữ chân nhà giáo.

+ Quy định này đã làm cho các cơ sở đào tạo giáo viên gặp khó khăn về kinh phí chi thường xuyên, trong khi việc cấp bù của NSNN còn hạn hẹp.

- Hướng chỉnh sửa bổ sung:

+ Sửa quy định về chế độ tín dụng sư phạm như sau: *Học sinh, sinh viên sư phạm được vay tín dụng sư phạm để đóng học phí và chi trả sinh hoạt phí trong toàn khóa học. Bổ sung quy định về việc chi trả đối với những trường hợp người học không có nhu cầu sử dụng tín dụng sư phạm nhưng ra trường vẫn làm trong ngành giáo dục vào khoản 3 Điều 83 Dự thảo Luật.*

+ Tiếp tục nghiên cứu để đề xuất các chính sách nhằm thu hút sinh viên giỏi vào ngành sư phạm thông qua cơ chế học bổng và các biện pháp khác.

Xem Điều 83 của Dự thảo¹⁷

- Xin ý kiến:

Đồng ý với Dự thảo	
Đồng ý có chỉnh sửa thêm:	
.....	
.....	
.....	
.....	

¹⁷ “Điều 83. Học bổng và trợ cấp xã hội

.....

3. Học sinh, sinh viên sư phạm được vay tín dụng sư phạm để đóng học phí và chi trả sinh hoạt phí trong toàn khóa học; được hưởng các chính sách học bổng khuyến khích học tập, các chế độ miễn, giảm học phí và trợ cấp xã hội quy định. Sau khi tốt nghiệp, nếu công tác trong ngành giáo dục đủ thời gian theo quy định sẽ không phải trả khoản vay tín dụng sư phạm.

Trường hợp học sinh, sinh viên sư phạm không có nhu cầu sử dụng tín dụng sư phạm, nhưng ra trường vẫn làm trong ngành giáo dục đủ thời gian theo quy định sẽ được hưởng khoản tín dụng sư phạm mà học sinh, sinh viên sư phạm đã được hưởng.

Chính phủ quy định cụ thể chính sách tín dụng sư phạm đối với học sinh, sinh viên sư phạm.

.....

Ý kiến khác:	
.....	
.....	
.....	
.....	

3.3. Về việc phân công công tác cho sinh viên sư phạm sau khi tốt nghiệp

- Những bất cập/hạn chế/vướng mắc:

+ Hiện nay không có quy định về phân công công tác cho SV sư phạm sau khi tốt nghiệp, mà phải thông qua quy trình tuyển dụng theo pháp luật viên chức.

+ Quy định hiện nay của Luật GD và các Luật khác không thu hút được SV giỏi học ngành sư phạm vì khó tìm được việc làm đúng ngành đào tạo do pháp luật chưa có cơ chế tuyển dụng đặc thù riêng.

+ Cơ quan chức năng khi xác định chỉ tiêu biên chế, giao biên chế, giảm biên chế và quy trình tuyển dụng vẫn chưa tính đến đặc thù của ngành giáo dục; tình trạng nơi thừa GV, nơi thiếu GV diễn ra ở nhiều nơi mà Bộ GD & ĐT không có chức năng thẩm quyền giải quyết.

- Hướng chỉnh sửa bổ sung:

+ Bổ sung quy định đặc thù về xác định biên chế và cơ chế tuyển dụng giáo viên cho sinh viên tốt nghiệp các trường sư phạm vào các cơ sở GD công lập. Tuy nhiên, vấn đề này cần phải sửa Luật Viên chức.

+ Sửa đổi các quy định về lương và phụ cấp của GV cho phù hợp với ngành giáo dục;

Xem Điều 76 và 77 của Dự thảo ¹⁸

¹⁸ **Điều 76. Tiền lương**

Nhà giáo được ưu tiên sắp xếp thang, bậc lương và phụ cấp phù hợp với lao động của nghề nghiệp theo quy định của Chính phủ.

Điều 77. Chính sách đối với nhà giáo công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

1. Nhà giáo công tác tại trường chuyên, trường năng khiếu, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học, trường, lớp dành cho người khuyết tật, trường giáo dưỡng hoặc các trường chuyên biệt khác được hưởng chế độ phụ cấp và các chính sách ưu đãi theo quy định của Chính phủ.

2. Nhà giáo công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được Ủy ban nhân dân

- Xin ý kiến:

+ Phương án 1: quy định cụ thể trong Luật GD và sửa Luật Viên chức về biên chế và chế độ tuyển dụng đặc thù đối với GV các cơ sở giáo dục công lập; quy định chế độ lương, phụ cấp đặc thù với GV.

+ Phương án 2: Luật GD sửa đổi chỉ quy định các nguyên tắc và giao cho Chính phủ quy định cụ thể.

Phương án 1	
<i>Đồng ý</i>	
<i>Đồng ý có chỉnh sửa thêm:</i>	
Phương án 2	
<i>Đồng ý</i>	
<i>Đồng ý có chỉnh sửa thêm:</i>	
<i>Ý kiến khác:</i>	

các cấp tạo điều kiện về chỗ ở, được hưởng chế độ phụ cấp và các chính sách ưu đãi theo quy định của Chính phủ.

3. Nhà nước có chính sách khuyến khích và ưu đãi nhà giáo đến công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; tổ chức cho nhà giáo công tác ở vùng dân tộc thiểu số được học tiếng dân tộc thiểu số để nâng cao chất lượng dạy và học.

4. Về người học

4.1. Vấn đề bình đẳng giới

- Những bất cập/hạn chế/vướng mắc:

Luật GD 2005 quy định về quyền và nghĩa vụ học tập của công dân, theo đó mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, nam nữ, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập. Tuy nhiên, chưa có quy định cụ thể về bình đẳng giới trong hoạt động giáo dục, trong chương trình giáo dục, sách giáo khoa và phương pháp giáo dục trong khi vấn đề bình đẳng giới luôn được quan tâm bởi các tổ chức quốc tế và cũng như các quốc gia.

- Hướng chỉnh sửa bổ sung:

Bổ sung một số quy định nhằm đảm bảo bình đẳng giới tại một số Điều luật của Dự thảo như: Điều 7 về chương trình giáo dục, Điều 12 về quyền và nghĩa vụ học tập của công dân, Điều 30 về chương trình giáo dục phổ thông, sách giáo khoa.

- Xin ý kiến:

Đồng ý với Dự thảo	
Đồng ý có chỉnh sửa thêm:	
.....	
.....	
.....	
.....	
Ý kiến khác:	
.....	
.....	
.....	
.....	

4.2. Về trường chuyên, trường chất lượng cao và trường nội trú, bán trú

- Những bất cập/hạn chế/vướng mắc:

+ Luật GD 2005 đã có quy định về trường chuyên, trường nội trú, bán trú, tuy nhiên các quy định về trường chuyên chưa làm rõ đối tượng học sinh theo học

và mục đích của việc giáo dục, đào tạo đối tượng này.¹⁹ Thực tế việc phát triển trường chuyên chưa hoàn toàn đúng hướng phát hiện và bồi dưỡng nhân tài.

+ Thực tế có những nhầm lẫn giữa trường chuyên và trường chất lượng cao; vẫn có quan điểm cho rằng Luật GD sửa đổi cần quy định về mô hình trường chất lượng cao, tuy nhiên vấn đề chất lượng dịch vụ giáo dục thấp hay cao hoàn toàn phụ thuộc vào chủ đầu tư mà không cần quy định trong Luật. Đối tượng vào học trường chuyên, trường năng khiếu khác với trường chất lượng cao.²⁰

+ Các quy định về trường nội trú, bán trú của Luật GD 2005 chưa bộc lộ bất cập, hạn chế; nhưng thực tế thi hành vẫn có những nơi làm chưa đúng và hiệu quả.

- Hướng chỉnh sửa bổ sung:

+ Bổ sung quy định về trường chuyên (Điều 61) để làm rõ hơn về đối tượng vào học trường chuyên là học sinh có tư chất thông minh, có kết quả xuất sắc trong học tập;

+ Vấn đề mạng lưới trường nội trú, bán trú tại các địa phương và đầu tư cho các trường này sẽ theo quy định của Chính phủ, mà không đưa vào Luật.

+ Không quy định cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông chất lượng cao công lập trong Dự thảo Luật để bảo đảm thực hiện các điều kiện cho giáo dục đại trà và bồi dưỡng tài năng, tạo môi trường học đường bình đẳng, thân thiện trong hệ thống cơ sở giáo dục công lập.²¹

Xem Điều 61 dự thảo²²

¹⁹ Các quy định về trường nội trú, bán trú, trường dự bị đại học cũng đang phát huy hiệu quả điều chỉnh, không có hạn chế, bất cập trong Luật GD, nếu có những hạn chế, sai sót trong thực tế tại trường chuyên, nội trú, trường bán trú thì do nguyên nhân chủ yếu là việc tổ chức, thực thi chưa tốt chứ không phải do Luật; tức là do thực thi pháp luật chưa tốt chứ không phải là bất cập của Luật GD.

²⁰ Luật GD 2005 không có quy định về trường chất lượng cao, nhưng Điều 12 Luật Thủ đô có quy định về loại cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao với các tiêu chí do UBND TP Hà Nội quy định.

²¹ Ban soạn thảo không đưa vào Luật mô hình trường chất lượng cao vì thực chất trường chất lượng cao là trường cung cấp các dịch vụ GD chất lượng cao, mà chủ yếu là điều kiện cơ sở vật chất trang thiết bị tốt, có khác 1 số về chương trình, lớp có quy mô nhỏ và lực lượng giáo viên, cán bộ phục vụ giáo dục có chất lượng tốt. Những ưu điểm này hoàn toàn do chủ đầu tư/sở hữu tự quyết định và đây không phải là một mô hình loại hình trường đặc thù như các loại trường chuyên, năng khiếu vì đối tượng đầu vào là đối tượng chấp nhận học phí cao hơn các trường công lập khác, chứ không phải đối tượng đầu vào chọn lọc như trường chuyên, trường năng khiếu.

²² “Điều 61. Trường chuyên, trường năng khiếu

1. Trường chuyên được thành lập ở cấp trung học phổ thông dành cho những học sinh có tư chất thông minh, đạt kết quả xuất sắc trong học tập nhằm phát triển năng khiếu của các em về một số môn học trên cơ sở bảo đảm giáo dục phổ thông toàn diện, tạo nguồn đào tạo nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước.

Trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao được thành lập nhằm phát triển tài năng của học sinh trong các lĩnh vực này.

- Xin ý kiến:

Đồng ý với Dự thảo	
Đồng ý có chỉnh sửa thêm:	
.....	
.....	
.....	
Ý kiến khác:	
.....	
.....	
.....	

5. Về chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa

5.1. Về việc luật hóa các quy định tại Nghị quyết 88

- Những bất cập/hạn chế/vướng mắc:

+ Những quy định của Luật GD 2005 về chương trình GD phổ thông và sách giáo khoa thể hiện nhiều hạn chế bất cập: nặng tính lý thuyết, giáo điều, cứng nhắc, hạn chế quyền lựa chọn của GV và người học; không đáp ứng được yêu cầu liên thông, phân luồng, hướng nghiệp; không đúng theo xu hướng quốc tế hiện nay và làm ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục;

+ Những quy định của Luật GD 2005 đã lạc hậu, không phù hợp với chủ trương đổi mới về chương trình giáo dục phổ thông, sách giáo khoa theo Nghị quyết 29-NQ/TW và những quy định tại Nghị quyết số 88/2014/QH13 của Quốc hội. Bên cạnh đó, quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 cũng có một số khó khăn, vướng mắc.

- Hướng chỉnh sửa bổ sung:

+ Luật hóa đường lối, chủ trương của Nghị quyết 29-NQ/TW về chương trình GD phổ thông và sách giáo khoa.

+ Pháp điển hóa, kế thừa những nội dung phù hợp của Nghị quyết số 88 và các văn bản hướng dẫn dưới luật thành quy định của Luật GD (sửa đổi) về chương trình GD phổ thông và sách giáo khoa.

Xem Điều 30 của Dự thảo²³

²³ “Điều 30. Chương trình giáo dục phổ thông, sách giáo khoa

- Xin ý kiến:

Đồng ý với Dự thảo	
Đồng ý có chỉnh sửa thêm:	
.....	
.....	
.....	
.....	

1. Chương trình giáo dục phổ thông thể hiện mục tiêu giáo dục phổ thông; quy định những yêu cầu về phẩm chất và năng lực của học sinh cần đạt được sau mỗi cấp học, những nội dung giáo dục bắt buộc đối với tất cả học sinh trên phạm vi cả nước; phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục đối với các môn học ở mỗi lớp và mỗi cấp học của giáo dục phổ thông. Chương trình giáo dục phổ thông thống nhất trong cả nước và được tổ chức thực hiện linh hoạt, và cơ sở giáo dục. Chương trình giáo dục phổ thông phải được tổ chức thực nghiệm trước khi ban hành. Ủy ban nhân dân tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương tổ chức biên soạn bổ sung những nội dung về đặc điểm lịch sử, văn hóa và kinh tế - xã hội của địa phương; đồng thời dành thời lượng cho cơ sở giáo dục chủ động vận dụng để xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch giáo dục phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường.

2. Sách giáo khoa cụ thể hóa các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông về nội dung giáo dục, yêu cầu về phẩm chất và năng lực học sinh; định hướng về phương pháp giáo dục và cách thức kiểm tra, đánh giá chất lượng giáo dục. Nội dung và hình thức sách giáo khoa không mang định kiến về sắc tộc, tôn giáo, nghề nghiệp, giới, lứa tuổi và địa vị xã hội. Sách giáo khoa gồm sách in, sách chữ nổi, sách điện tử và học liệu.

Mỗi môn học có một hoặc một số sách giáo khoa; thực hiện xã hội hóa việc biên soạn sách giáo khoa. Cơ sở giáo dục được lựa chọn sách giáo khoa để sử dụng ổn định trong giảng dạy, học tập có tham khảo ý kiến của giáo viên, học sinh và cha mẹ học sinh, bảo đảm công khai, minh bạch phù hợp với điều kiện thực tiễn.

Ủy ban nhân dân tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương tổ chức biên soạn tài liệu giáo dục của địa phương đáp ứng nhu cầu và phù hợp với đặc điểm của địa phương, được Hội đồng cấp tỉnh thẩm định và được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thành lập hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục, Hội đồng quốc gia thẩm định sách giáo khoa; ban hành Chương trình giáo dục, phê duyệt sách giáo khoa để sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông.

Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục, sách giáo khoa gồm các nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhà khoa học có kinh nghiệm, uy tín về giáo dục và đại diện các tổ chức có liên quan. Hội đồng phải có ít nhất một phần ba tổng số thành viên là các nhà giáo đang giảng dạy ở cấp học tương ứng. Hội đồng thẩm định và các thành viên Hội đồng phải chịu trách nhiệm về nội dung và chất lượng thẩm định.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa chương trình giáo dục phổ thông, sách giáo khoa; quy định nhiệm vụ, quyền hạn, phương thức hoạt động, tiêu chuẩn, số lượng và cơ cấu thành viên của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông, sách giáo khoa; việc lựa chọn sách giáo khoa trong các cơ sở giáo dục phổ thông; chịu trách nhiệm về chất lượng chương trình giáo dục phổ thông, sách giáo khoa; quy định việc thực nghiệm một số nội dung, phương pháp giáo dục mới trong cơ sở giáo dục phổ thông."

Ý kiến khác:	
.....	
.....	
.....	
.....	

6. Về liên thông

- Những bất cập/hạn chế/vướng mắc:

+ Liên thông trong giáo dục là chủ trương đã được nhiều nước phát triển trên thế giới thực hiện từ lâu nhằm đảm bảo quyền học tập và quyền tự do lựa chọn chuyển đổi trình độ, ngành học, địa điểm học hình thức học phù hợp với hoàn cảnh cá nhân. Nghị quyết 29 của Đảng cũng đã khẳng định chủ trương đẩy mạnh liên thông trong giáo dục.

+ Luật GD 2005 chưa có quy định cụ thể về liên thông trong giáo dục, chưa thể chế hóa được chủ trương, đường lối của Đảng trong Nghị quyết số 29; chưa phù hợp với xu hướng phát triển giáo dục của UNESCO và các nước phát triển trên thế giới.

+ Trong khi Luật GD nghề nghiệp có quy định cụ thể về liên thông (Điều 9) thì đạo luật cơ bản về giáo dục là Luật GD lại chưa có quy định cụ thể việc này, gây khó khăn cho liên thông trong cả hệ thống GD.

- Hướng chỉnh sửa bổ sung:

+ Bổ sung một điều luật quy định riêng về liên thông vào Luật GD sửa đổi (Điều 8) để làm rõ hình thức, cách thức liên thông giữa các trình độ đào tạo, ngành học, hình thức học tạo cơ hội học tập, phát triển bình đẳng cho mọi người.

+ Bổ sung 1 điều khoản vào Luật GD sửa đổi (Khoản 3 Điều 120) nhằm sửa đổi khoản 3, khoản 4 Điều 33 Luật Giáo dục nghề nghiệp để tạo sự liên thông, thống nhất giữa quy định của 02 Luật.

Xem Điều 8 và Điều 120 Dự thảo²⁴

²⁴ Điều 8. Liên thông trong giáo dục

1. Liên thông trong giáo dục giúp người học có thể sử dụng kết quả học tập đã có để học tiếp ở các cấp học, trình độ khác cùng ngành nghề hoặc khi chuyển sang ngành đào tạo, hình thức giáo dục và trình độ đào tạo khác phù hợp với yêu cầu nội dung tương ứng.

2. Việc liên thông phải đáp ứng các điều kiện bảo đảm chất lượng; chương trình giáo dục được thiết kế theo hướng kế thừa, tích hợp, người học không phải học lại kiến thức và kỹ năng đã tích lũy ở các chương trình giáo dục trước đó; bảo đảm công bằng, dân chủ và công khai, tạo cơ hội bình đẳng

- Xin ý kiến:

Đồng ý với Dự thảo	
Đồng ý có chỉnh sửa thêm:	
.....	
.....	
.....	
.....	
Ý kiến khác:	
.....	
.....	
.....	
.....	

7. Về thi tốt nghiệp THPT, tuyển sinh đại học

- Những bất cập/hạn chế/vướng mắc:

+ Khoản 3 Điều 31 Luật GD 2005 có bất cập là: đối với những người đã học xong chương trình THPT nhưng không dự thi hoặc dự thi nhưng không đỗ tốt nghiệp THPT thì Luật GD 2005 không có quy định về hình thức công nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông cho học sinh. Luật GD chưa phân biệt giữa công nhận hoàn thành chương trình THPT và bằng tốt nghiệp THPT.

cho mọi người.

Điều 120:

“3. Thời gian đào tạo trình độ cao đẳng theo niên chế được thực hiện từ hai đến ba năm học tùy theo chuyên ngành hoặc nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ một đến hai năm học tùy theo chuyên ngành hoặc nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng ngành, nghề đào tạo và có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc đã được cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông hoặc thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông.

Thời gian đào tạo trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ là thời gian tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ cho từng chương trình đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc đã được cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông hoặc thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định khối lượng kiến thức, điều kiện, thẩm quyền xác nhận hoàn thành khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông cho đối tượng quy định tại Điều này phải tích lũy để học trình độ cao đẳng”.

+ Luật GD 2005 cũng không có quy định việc sử dụng kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông để xét tuyển đại học; việc tuyển sinh ĐH thuộc về quyền tự chủ của các trường ĐH đã được quy định trong Luật GDĐH (sửa đổi, bổ sung).

- Hướng chỉnh sửa bổ sung:

+ Phương án 1: Bổ sung quy định tại Điều 32 Dự thảo Luật như sau: *Học sinh học hết chương trình trung học phổ thông mà không dự thi tốt nghiệp THPT hoặc không đỗ tốt nghiệp THPT thì được hiệu trưởng nhà trường cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông cho học sinh; đồng thời sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 33 Luật Giáo dục nghề nghiệp*

Xem Điều 32 Dự thảo²⁵

+ Phương án 2: giữ nguyên như Luật Giáo dục hiện hành

- Xin ý kiến:

Phương án 1	
<i>Đồng ý</i>	
<i>Đồng ý có chỉnh sửa thêm:</i>	
.....	
.....	
.....	
.....	
Phương án 2	
<i>Đồng ý</i>	
<i>Đồng ý có chỉnh sửa thêm:</i>	
.....	

²⁵Cụ thể, Khoản 3 Điều 32 của Dự thảo quy định như sau: “*Học sinh học hết chương trình trung học phổ thông nếu đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được dự thi, nếu đạt yêu cầu thì được Giám đốc sở giáo dục và đào tạo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) cấp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; được hiệu trưởng nhà trường cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông nếu có nhu cầu.*”

.....	
<i>Ý kiến khác:</i>	

8. Về vấn đề tự chủ của cơ sở giáo dục

- Những bất cập/hạn chế/vướng mắc:

+ Luật GD 2005 có quy định về quyền tự chủ của trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học (Điều 60), nhưng các quy định này chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới và tăng cường tự chủ hiện nay. Hơn nữa, các quy định về quyền tự chủ của các loại trường này đã được quy định cụ thể trong Luật GDĐH (đã sửa đổi, bổ sung) và Luật GD nghề nghiệp;

+ Nghị quyết 29 của Đảng khẳng định chủ trương “tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục, đào tạo”; nhưng Luật GD 2005 chưa có quy định về tự chủ đối với cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông, mà chỉ có quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của các nhà trường nói chung (Điều 58). Luật GD 2005 cũng thiếu các quy định để đảm bảo mức độ tự chủ nhất định trong thiết chế hội đồng trường của trường mầm non và phổ thông.

- Hướng chỉnh sửa bổ sung:

+ Đối với quyền tự chủ của cơ sở GD nghề nghiệp và GD đại học: đã có các quy định cụ thể trong Luật GD ĐH (đã sửa đổi, bổ sung) và Luật GD nghề nghiệp cho nên không cần thiết phải tiếp tục quy định trong Luật GD sửa đổi; *bỏ các quy định về quyền tự chủ của trường trung cấp, trường cao đẳng và đại học.*

+ Đối với cơ sở GD mầm non và GD phổ thông: do đặc thù về mục tiêu giáo dục mầm non và GD phổ thông; đặc thù về chương trình giáo dục và sách giáo khoa; đặc thù về phổ cập giáo dục; đặc thù về trách nhiệm đầu tư của nhà nước cho GD mầm non và phổ thông cho nên không thể quy định quyền tự chủ của cơ sở GD mầm non và GD phổ thông; nhưng cần sửa đổi, bổ sung quy định về tổ chức, quản lý nhà trường theo hướng nhằm tăng quyền chủ động của nhà

trường thông qua các quy định về hội đồng trường tại Điều 53 và sửa đổi, bổ sung quy định về nhiệm vụ quyền hạn của nhà trường tại Điều 58 của Dự thảo.

Xem Điều 53 và 58 của Dự thảo²⁶.

²⁶ “Điều 53. Hội đồng trường

1. Hội đồng trường của trường công lập là cơ quan quản trị nhà trường, đại diện cho quyền sở hữu nhà nước và các bên có lợi ích liên quan.

a) Hội đồng trường đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông quyết định về phương hướng hoạt động của nhà trường, huy động và giám sát việc sử dụng các nguồn lực dành cho nhà trường, gắn nhà trường với cộng đồng và xã hội, bảo đảm thực hiện mục tiêu giáo dục.

Thành phần Hội đồng trường đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông gồm có: đại diện tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, lãnh đạo nhà trường, đại diện Công đoàn, đại diện ban chấp hành Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là học sinh của trường (nếu có), đại diện các tổ chuyên môn, đại diện tổ Văn phòng, đại diện chính quyền địa phương, ban đại diện cha mẹ học sinh;

b) Hội đồng trường đối với giáo dục đại học được thực hiện quy định của Luật Giáo dục đại học.

2. Hội đồng trường của trường mầm non dân lập là tổ chức đại diện quyền sở hữu của nhà trường, do cộng đồng dân cư xin thành lập trường đề cử, chịu trách nhiệm quyết định phương hướng hoạt động, quy hoạch, kế hoạch phát triển, tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản, bảo đảm thực hiện mục tiêu giáo dục, phù hợp với quy định của pháp luật.

Thành phần tham gia Hội đồng trường gồm có: đại diện cộng đồng dân cư thôn, bản, ấp, xã, phường, thị trấn, đại diện chính quyền ở cơ sở và những người góp vốn xây dựng và duy trì hoạt động của trường.

3. Hội đồng trường của trường tư thục và tư thục không vì lợi nhuận là tổ chức quản trị, đại diện cho nhà đầu tư và các bên có lợi ích liên quan. Thành viên của Hội đồng trường bao gồm:

a) Đối với trường tư thục, bao gồm đại diện nhà đầu tư, thành viên trong và ngoài trường do hội nghị nhà đầu tư bầu, quyết định theo tỷ lệ góp vốn;

b) Đối với trường tư thục hoạt động không vì lợi nhuận, bao gồm đại diện nhà đầu tư do các nhà đầu tư bầu, quyết định theo tỷ lệ vốn góp; thành viên trong và ngoài trường.

Thành viên trong trường gồm có các thành viên đương nhiên: bí thư cấp ủy, chủ tịch công đoàn, đại diện ban chấp hành đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là người học của trường (nếu có), hiệu trưởng; thành viên bầu là đại diện giáo viên và người lao động do hội nghị toàn thể hoặc hội nghị đại biểu của trường bầu.

Thành viên ngoài trường là đại diện lãnh đạo nhà quản lý, nhà giáo dục, doanh nhân, cựu học sinh do hội nghị toàn thể hoặc hội nghị đại biểu của trường bầu.

Số lượng và cơ cấu thành viên Hội đồng trường tư thục được quy định cụ thể trong quy chế tổ chức và hoạt động của trường.

4. Hội đồng trường của trường có vốn đầu tư nước ngoài và trường có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận là cơ quan quản trị nhà trường, đại diện nhà đầu tư và các bên có lợi ích liên quan, có nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Thủ tục thành lập, cơ cấu tổ chức, quyền hạn và nhiệm vụ của hội đồng trường của trường mầm non, phổ thông được quy định cụ thể trong điều lệ nhà trường.”

“Điều 58. Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường

1. Nhà trường có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Công bố công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; hệ thống văn bằng, chứng chỉ của

- Xin ý kiến:

Đồng ý với Dự thảo	
Đồng ý có chỉnh sửa thêm:	
.....	
.....	
.....	
.....	
Ý kiến khác:	
.....	
.....	
.....	
.....	

nhà trường;

b) Tổ chức tuyển sinh, chăm sóc, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; xác nhận hoặc cấp văn bằng, chứng chỉ theo thẩm quyền;

c) Tổ chức tuyển dụng, quản lý, sử dụng nhà giáo, nhân viên và quản lý người học;

d) Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật; xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật theo yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa;

đ) Phối hợp với gia đình người học, tổ chức, cá nhân trong hoạt động giáo dục; tổ chức cho nhà giáo, nhân viên và người học tham gia các hoạt động xã hội, phục vụ cộng đồng;

e) Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Trường công lập thực hiện quyền tự chủ, trách nhiệm giải trình trong việc thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính theo quy định của pháp luật.

Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông thực hiện quy chế dân chủ trong nhà trường; có trách nhiệm giải trình với xã hội, người học, cơ quan quản lý; bảo đảm việc tham gia của người học, gia đình người học và xã hội trong quản lý nhà trường.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học thực hiện quyền tự chủ, trách nhiệm giải trình trong việc thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính theo quy định cụ thể tại Luật Giáo dục nghề nghiệp, Luật Giáo dục đại học và quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định cụ thể về quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập.”

9. Về quản lý nhà nước

- Những bất cập/hạn chế/vướng mắc:

Quản lý nhà nước về giáo dục và phân định thẩm quyền, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước có vai trò rất quan trọng, nhưng Luật Giáo dục 2005 chưa quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ quản lý nhà nước về giáo dục; Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc phối hợp quản lý nhà nước về giáo dục. Quy định quản lý nhà nước về giáo dục của các cơ quan này được quy định trong các Nghị định của Chính phủ mà chưa quy định cụ thể trong Luật.

- Hướng chỉnh sửa bổ sung:

Sửa đổi, bổ sung các quy định về cơ quan quản lý nhà nước về GD (Điều 103) theo hướng quy định cụ thể trách nhiệm của Chính phủ (tại Khoản 1), Bộ Giáo dục và Đào tạo (tại Khoản 2), Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Khoản 3), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Khoản 4); Bộ Nội vụ (Khoản 5), Bộ Tài chính (Khoản 6) và các Bộ khác, Ủy ban nhân dân các cấp trong lĩnh vực giáo dục cho phù hợp với chức năng, vị trí vai trò của cơ quan đó.

Xem Điều 103 của Dự thảo²⁷

²⁷ “Điều 103. Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về giáo dục.

Chính phủ trình Quốc hội trước khi quyết định những chủ trương có ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ học tập của công dân trong phạm vi cả nước, những chủ trương về cải cách nội dung chương trình của một cấp học; hàng năm báo cáo Quốc hội về hoạt động giáo dục và việc thực hiện ngân sách giáo dục; trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước khi quyết định việc thi điểm chính sách mới trong giáo dục mà việc thi điểm đó sẽ ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ học tập của công dân trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo giúp Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục theo quy định của Luật này, Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp và theo phân cấp của Chính phủ.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội giúp Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp theo quy định của Luật này, Luật Giáo dục nghề nghiệp và theo phân cấp của Chính phủ.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có liên quan tổng hợp quy hoạch, kế hoạch năm năm và hàng năm về phát triển giáo dục của cả nước và đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm đối với lĩnh vực giáo dục; danh mục các chương trình, dự án giáo dục được ưu tiên thu hút vốn đầu tư nước ngoài, vốn ODA, vốn vay ưu đãi; danh mục các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình mục tiêu, các dự án quan trọng quốc gia về giáo dục; danh mục dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn đầu tư công trong giáo dục khác theo quy định của pháp luật.

5. Bộ Nội vụ chủ trì xây dựng và giao biên chế công chức, viên chức giáo dục cho các Bộ và UBND cấp tỉnh trong tổng biên chế công chức, viên chức được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hàng

- Xin ý kiến:

<p>Đồng ý với Dự thảo</p>	
<p>Đồng ý có chỉnh sửa thêm:</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	
<p>Ý kiến khác:</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	

năm; phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, ngành liên quan xây dựng chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; các văn bản hướng dẫn quản lý công chức, viên chức trong lĩnh vực giáo dục theo thẩm quyền.

6. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo bố trí, cân đối ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ phát triển giáo dục đào tạo, bảo đảm ngân sách nhà nước chi cho giáo dục tối thiểu 20% tổng chi ngân sách nhà nước. Hàng năm tổng hợp trình Chính phủ báo cáo Quốc hội tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho giáo dục, dự toán ngân sách, phương án phân bổ ngân sách và quyết toán ngân sách chi cho lĩnh vực giáo dục đào tạo, trong đó chi tiết ngân sách chi thường xuyên, chi đầu tư và chi tiết từng bộ ngành, địa phương; xây dựng chính sách, chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước cho hoạt động giáo dục; cơ chế tự chủ, chính sách ưu đãi khuyến khích phát triển xã hội hóa lĩnh vực giáo dục; thực hiện thanh tra, kiểm tra tình hình phân bổ, quản lý, sử dụng, quyết toán ngân sách chi cho giáo dục đào tạo tại các bộ, ngành, địa phương.

7. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện quản lý nhà nước theo thẩm quyền; nghiên cứu, dự báo nhu cầu nhân lực của ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý để phục vụ cho việc xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực. ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhân lực của ngành, lĩnh vực; Thực hiện chính sách xã hội hóa giáo dục, huy động các nguồn lực hợp pháp và sự tham gia của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong công tác đào tạo nguồn nhân lực của ngành, lĩnh vực được giao quản lý; Thực hiện công tác thống kê, báo cáo định kỳ và đột xuất về hoạt động và các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục của các cơ sở giáo dục trực thuộc bộ theo quy định; Chịu trách nhiệm giải trình về hoạt động và chất lượng giáo dục tại các cơ sở giáo dục trực thuộc bộ trong phạm vi quyền hạn được giao.

8. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục theo phân cấp của Chính phủ, trong đó có việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giáo dục của các cơ sở giáo dục trên địa bàn; có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện về đội ngũ nhà giáo, tài chính, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của các trường công lập thuộc phạm vi quản lý; phát triển các loại hình trường, thực hiện xã hội hóa giáo dục; bảo đảm đáp ứng yêu cầu mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục tại địa phương; thực hiện các chủ trương, chính sách của Nhà nước và các chính sách của địa phương để bảo đảm quyền tự chủ, trách nhiệm giải trình về thực hiện nhiệm vụ và chất lượng giáo dục của các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý; chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện chiến lược, kế hoạch và quy hoạch phát triển giáo dục của địa phương."

10. Về quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục và kiểm định chất lượng giáo dục

10.1. Quy hoạch mạng lưới

- Những bất cập/hạn chế/vướng mắc:

+ Hiện nay việc quy hoạch các cơ sở giáo dục đang được điều chỉnh bởi nhiều đạo luật khác nhau như Luật GD 2005, Luật GDĐH, Luật GD nghề nghiệp. Luật Quy hoạch 2017; trong đó Luật Quy hoạch giữ vai trò nòng cốt.

+ Nghị quyết 29 cũng khẳng định chủ trương quy hoạch lại mạng lưới cơ sở GD nghề nghiệp và GD đại học gắn với quy hoạch phát triển kinh tế XH, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực.

+ Theo Luật GD 2005 thì UBND các cấp có thẩm quyền quy hoạch mạng lưới cơ sở GD theo phân cấp của Chính phủ, như vậy Bộ GD & ĐT quản lý nhà nước về giáo dục đối với các cấp học và trình độ đào tạo, nhưng việc thực hiện quy hoạch mạng lưới lại do từng địa phương thực hiện nên khó có sự thống nhất, đồng bộ. Một số địa phương đã sắp xếp, sáp nhập mang tính cơ học một số cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên chưa đúng với Nghị quyết 19.

- Hướng chỉnh sửa bổ sung:

+ Phương án 1: không cần thiết có 01 điều, khoản riêng về quy hoạch mạng lưới cơ sở GD trong Luật GD sửa đổi; vì: (i) đã có các quy định cụ thể về quy hoạch trong Luật Quy hoạch 2017; (ii) đối với quy hoạch mạng lưới cơ sở GD đại học và cơ sở GD nghề nghiệp đã có Luật Quy hoạch và Luật Giáo dục đại học (đã được sửa đổi, bổ sung) và Luật GD nghề nghiệp điều chỉnh.

+ Phương án 2: bổ sung 01 điều hoặc khoản về quy hoạch mạng lưới cơ sở GD trong Luật GD sửa đổi.

- Xin ý kiến:

Phương án 1	
<i>Đồng ý</i>	
<i>Đồng ý có chỉnh sửa thêm:</i>	
<i>.....</i>	
<i>.....</i>	
<i>.....</i>	

.....	
Phương án 2	
<i>Đồng ý</i>	
<i>Đồng ý có chỉnh sửa thêm:</i>	
.....	
.....	
.....	
.....	
<i>Ý kiến khác:</i>	
.....	
.....	
.....	
.....	

10.2. Kiểm định chất lượng giáo dục

- Những bất cập/hạn chế/vướng mắc:

+ Kiểm định chất lượng có vai trò, ý nghĩa rất quan trọng trong hoạt động GD và quản lý NN về GD; Nghị quyết 29 của Đảng cũng đề cao vai trò của công tác kiểm định chất lượng GD, định kỳ kiểm định chất lượng GD nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Các nước phát triển trên thế giới đều đề cao vai trò của kiểm định hoạt động giáo dục.

+ Tuy nhiên, Luật GD 2005 chưa quy định rõ mục đích và vai trò của kiểm định chất lượng giáo dục; nguyên tắc kiểm định còn chưa đầy đủ để có thể phát huy hiệu quả và nâng cao chất lượng kiểm định; chưa đề cao nguyên tắc bắt buộc và định kỳ kiểm định của cơ sở GD; Luật GD 2005 chưa có quy định về việc giao Chính phủ quy định cụ thể về thành lập và khuyến khích thành lập tổ chức kiểm định độc lập ngoài công lập và kiểm định nước ngoài.

- Hướng chỉnh sửa bổ sung:

+ Bổ sung khoản 1 Điều 108 để làm rõ về mục đích, vai trò của kiểm định chất lượng giáo dục; bổ sung thêm nguyên tắc kiểm định bình đẳng, bắt buộc và

định kỳ vào Điều 109.

+ Bổ sung quy định tại Khoản 2 Điều 110 về việc giao Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, việc cho phép hoạt động, giải thể tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; trách nhiệm, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục đại học; điều kiện và thủ tục để tổ chức kiểm định nước ngoài được công nhận hoạt động tại Việt Nam (theo hướng tạo điều kiện và khuyến khích tổ chức kiểm định độc lập nước ngoài hoặc phi nhà nước ở Việt Nam).

Xem Điều 108, 109, 110 của Dự thảo²⁸

²⁸ **Điều 108. Nội dung quản lý nhà nước về kiểm định chất lượng giáo dục**

1. Kiểm định chất lượng giáo dục nhằm xác định mức độ thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục đối với nhà trường và cơ sở giáo dục khác. Việc kiểm định chất lượng giáo dục được thực hiện định kỳ trong phạm vi cả nước và đối với từng cơ sở giáo dục. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục được công bố công khai để xã hội biết và giám sát.

2. Nội dung quản lý nhà nước về kiểm định chất lượng giáo dục

a) Ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục; quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục ở từng cấp học và trình độ đào tạo; nguyên tắc hoạt động, điều kiện và tiêu chuẩn của tổ chức, cá nhân hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục; cấp phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục; cấp, thu hồi giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục;

b) Quản lý hoạt động kiểm định chương trình giáo dục và kiểm định cơ sở giáo dục;

c) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân và cơ sở giáo dục thực hiện đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục;

d) Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các quy định về kiểm định chất lượng giáo dục.

Điều 109. Nguyên tắc kiểm định chất lượng giáo dục

Việc kiểm định chất lượng giáo dục phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

1. Độc lập, khách quan, đúng pháp luật.

2. Trung thực, công khai, minh bạch.

3. Bình đẳng, bắt buộc, định kỳ.

Điều 110. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục

1. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục bao gồm:

a) Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục do Nhà nước thành lập;

b) Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục do tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài thành lập;

c) Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục của nước ngoài.

2. Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, việc cho phép hoạt động, giải thể tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; quy định điều kiện và thủ tục để tổ chức kiểm định nước ngoài được công nhận hoạt động tại Việt Nam.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động, đình chỉ hoạt động, giải thể tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; quy định nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; quy định tiêu chuẩn, quy trình đánh giá đối với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; công nhận tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài hoạt động ở Việt Nam.

- Xin ý kiến:

Đồng ý với Dự thảo	
Đồng ý có chỉnh sửa thêm:	
.....	
.....	
.....	
.....	
Ý kiến khác:	
.....	
.....	
.....	
.....	

11. Về kỹ thuật lập pháp

- Những bất cập/hạn chế/vướng mắc:

+ Một số quy định của Luật GD 2005 và Dự thảo Luật GD sửa đổi có sự không thống nhất, chông chéo với các Luật đã ban hành có liên quan khác như: Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức, Luật Thanh tra, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ngân sách, Luật Thuế TNDN.. Ví dụ: vấn đề ngân sách đầu tư cho giáo dục; vấn đề tuyển dụng giáo viên, lương và phụ cấp của nhà giáo; vấn đề nhà giáo là công chức, viên chức; vấn đề ưu đãi thuế

Nếu chỉ sửa Luật GD mà không sửa các đạo luật có liên quan thì sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc thông qua Luật GD (sửa đổi) và thực thi Luật GD (sửa đổi).

- Hướng chỉnh sửa bổ sung:

+ Phương án 1: Bổ sung 01 điều luật trong Luật GD sửa đổi gồm nhiều khoản để sửa các điều của các Luật khác có mâu thuẫn, cản trở việc thực hiện quy định của Luật GD sửa đổi;

+ Phương án 2: nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các đạo luật có liên quan mà cản trở, mâu thuẫn với quy định của Luật GD sửa đổi.

- Xin ý kiến:

Phương án 1	
<i>Đồng ý</i>	
<i>Đồng ý có chỉnh sửa thêm:</i>	
Phương án 2	
<i>Đồng ý</i>	
<i>Đồng ý có chỉnh sửa thêm:</i>	
<i>Ý kiến khác:</i>	

QUỐC HỘI

Luật số: /2018/QH14

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO
ngày 27 - 9 - 2018

LUẬT
GIÁO DỤC (SỬA ĐỔI)

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Giáo dục (sửa đổi).*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật giáo dục quy định về hệ thống giáo dục quốc dân; nhà trường, cơ sở giáo dục khác của hệ thống giáo dục quốc dân, của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân; tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động giáo dục.

Điều 2. Mục tiêu giáo dục

Mục tiêu giáo dục nhằm phát triển toàn diện con người Việt Nam có đạo đức, tri thức, văn hóa, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, có lòng yêu nước, tinh thần dân tộc và ý thức công dân toàn cầu; trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân; phát huy tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

Điều 3. Tính chất, nguyên lý giáo dục

1. Nền giáo dục Việt Nam là nền giáo dục xã hội chủ nghĩa có tính nhân dân, dân tộc, khoa học, hiện đại, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng.

2. Hoạt động giáo dục phải được thực hiện theo nguyên lý học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hệ thống giáo dục mở* là hệ thống giáo dục tạo cơ hội cho mọi người đều được tiếp cận giáo dục, được học tập ở mọi trình độ, mọi hình thức, mọi lúc, mọi nơi,

suốt đời, tiến tới xây dựng xã hội học tập.

2. *Giáo dục chính quy* là giáo dục theo các khoá học trong nhà trường để thực hiện một chương trình giáo dục, đào tạo nhất định, được thiết lập theo mục đích của các cấp học, trình độ đào tạo và được cấp văn bằng trong hệ thống giáo dục quốc dân.

3. *Giáo dục thường xuyên* là giáo dục để thực hiện một chương trình giáo dục nhất định đáp ứng nhu cầu học tập của người học, được thiết lập theo mục đích tạo cơ hội học tập suốt đời cho mọi người, hướng tới xây dựng xã hội học tập.

4. *Xã hội học tập* là một xã hội trong đó mỗi cá nhân đều được học tập thường xuyên, liên tục, suốt đời; học tập trở thành nhu cầu tự thân, biết tận dụng triệt để các cơ hội học tập do xã hội mang lại.

5. *Kiểm định chất lượng giáo dục* là hoạt động đánh giá, công nhận cơ sở giáo dục hoặc chương trình giáo dục, đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành.

6. *Hướng nghiệp trong giáo dục* là hệ thống các biện pháp tiến hành trong và ngoài nhà trường để giúp học sinh có kiến thức về nghề nghiệp và có khả năng lựa chọn nghề nghiệp trên cơ sở kết hợp nguyện vọng, sở trường của cá nhân với nhu cầu sử dụng lao động của xã hội.

7. *Phân luồng trong giáo dục* là biện pháp tổ chức hoạt động giáo dục trên cơ sở thực hiện hướng nghiệp trong giáo dục, tạo điều kiện để học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông tiếp tục học ở cấp học hoặc trình độ cao hơn, học trung cấp, học nghề hoặc lao động phù hợp với năng lực, điều kiện cụ thể của cá nhân và nhu cầu xã hội; góp phần điều tiết cơ cấu ngành nghề của lực lượng lao động phù hợp với nhu cầu phát triển của đất nước.

8. *Niên chế* là hình thức tổ chức quá trình giáo dục, đào tạo theo năm học.

9. *Tin chỉ* là đơn vị dùng để đo lường khối lượng kiến thức, kỹ năng trong chương trình đào tạo.

10. *Mô-đun* là đơn vị học tập được tích hợp giữa kiến thức, kỹ năng và thái độ một cách hoàn chỉnh nhằm giúp cho người học có năng lực thực hiện trọn vẹn một hoặc một số công việc.

11. *Chuẩn đầu ra* là yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của người học sau khi hoàn thành một chương trình giáo dục, đào tạo.

12. *Phổ cập giáo dục* là quá trình tổ chức hoạt động giáo dục để mọi công dân trong độ tuổi đều được học tập và đạt tới một trình độ học vấn tối thiểu theo quy định của Nhà nước.

13. *Phổ cập giáo dục bắt buộc* là phổ cập giáo dục mà Nhà nước phải bảo đảm các điều kiện để mọi cá nhân phải học tập nhằm đạt được một trình độ học vấn theo quy định của pháp luật.

14. *Nhà đầu tư* là tổ chức, cá nhân đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, gồm nhà

đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài.

15. *Nhà đầu tư trong nước* là cá nhân có quốc tịch Việt Nam, tổ chức kinh tế không có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên thực hiện hoạt động đầu tư trong lĩnh vực giáo dục.

16. *Nhà đầu tư nước ngoài* là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư trong lĩnh vực giáo dục tại Việt Nam.

Điều 5. Hệ thống giáo dục quốc dân

1. Hệ thống giáo dục quốc dân là hệ thống giáo dục mở, liên thông gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

2. Các cấp học và trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm:

a) Giáo dục mầm non gồm giáo dục nhà trẻ và giáo dục mẫu giáo;

b) Giáo dục phổ thông gồm giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở và giáo dục trung học phổ thông;

c) Giáo dục nghề nghiệp đào tạo các trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác;

d) Giáo dục đại học đào tạo các trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ.

3. Chuẩn đầu ra của các trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân được Thủ tướng Chính phủ quy định trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Điều 6. Yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục

1. Nội dung giáo dục phải bảo đảm tính cơ bản, toàn diện, thiết thực, hiện đại, có hệ thống, mở và liên thông; coi trọng giáo dục tư tưởng, phẩm chất đạo đức và ý thức công dân; kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp, bản sắc văn hóa dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; phù hợp với sự phát triển về tâm sinh lý lứa tuổi của người học.

2. Phương pháp giáo dục phải phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, tư duy sáng tạo của người học; bồi dưỡng cho người học năng lực tự học và hợp tác, khả năng thực hành, lòng say mê học tập và ý chí vươn lên.

Điều 7. Chương trình giáo dục

1. Chương trình giáo dục thể hiện mục tiêu giáo dục; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng và yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực, phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục, phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục, cách thức đánh giá kết quả giáo dục đối với các môn học ở mỗi lớp, mỗi cấp học; các môn học, mô-đun, ngành học đối với từng trình độ đào tạo.

2. Chương trình giáo dục phải bảo đảm tính khoa học và thực tiễn; kế thừa và liên thông giữa các cấp học và trình độ đào tạo; tạo điều kiện cho sự phân luồng, chuyển đổi giữa các trình độ đào tạo, ngành đào tạo và hình thức giáo dục trong hệ

thống giáo dục quốc dân; tạo điều kiện để địa phương và cơ sở giáo dục chủ động triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với điều kiện của nhà trường; là cơ sở bảo đảm chất lượng giáo dục toàn diện; đáp ứng mục tiêu bình đẳng giới, yêu cầu hội nhập quốc tế.

3. Yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng và phẩm chất, năng lực quy định trong chương trình giáo dục phải được cụ thể hóa thành sách giáo khoa ở giáo dục phổ thông, giáo trình và tài liệu giảng dạy ở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, giáo dục thường xuyên. Sách giáo khoa, giáo trình và tài liệu giảng dạy phải đáp ứng yêu cầu về phương pháp giáo dục.

4. Chương trình giáo dục được tổ chức thực hiện theo năm học đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông; theo năm học hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ đối với giáo dục nghề nghiệp; theo hình thức tích lũy tín chỉ, năm học hoặc phối hợp giữa hình thức tích lũy tín chỉ và năm học đối với giáo dục đại học.

Kết quả học tập môn học hoặc tín chỉ, mô-đun mà người học tích lũy được khi theo học một chương trình giáo dục được công nhận để xem xét về giá trị chuyển đổi cho môn học hoặc tín chỉ, mô-đun tương ứng trong chương trình giáo dục khác khi người học chuyển ngành nghề đào tạo, chuyển hình thức học tập hoặc học lên ở cấp học, trình độ đào tạo cao hơn.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo theo thẩm quyền quy định việc thực hiện chương trình giáo dục theo hình thức tích lũy tín chỉ, việc công nhận để xem xét về giá trị chuyển đổi kết quả học tập môn học hoặc tín chỉ.

5. Thực hiện giáo dục hướng nghiệp, phân luồng học sinh. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nội dung giáo dục hướng nghiệp, phân luồng học sinh trong từng giai đoạn phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội.

Điều 8. Liên thông trong giáo dục

1. Liên thông trong giáo dục giúp người học có thể sử dụng kết quả học tập đã có để học tiếp ở các cấp học, trình độ khác cùng ngành nghề hoặc khi chuyển sang ngành đào tạo, hình thức giáo dục và trình độ đào tạo khác phù hợp với yêu cầu nội dung tương ứng.

2. Việc liên thông phải đáp ứng các điều kiện bảo đảm chất lượng; chương trình giáo dục được thiết kế theo hướng kế thừa, tích hợp, người học không phải học lại kiến thức và kỹ năng đã tích lũy ở các chương trình giáo dục trước đó; bảo đảm công bằng, dân chủ và công khai, tạo cơ hội bình đẳng cho mọi người.

Điều 9. Ngôn ngữ dùng trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác; dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số; dạy ngoại ngữ

1. Tiếng Việt là ngôn ngữ chính thức dùng trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác. Căn cứ vào mục tiêu giáo dục và yêu cầu cụ thể về nội dung giáo dục, Thủ tướng Chính phủ quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác.

2. Nhà nước tạo điều kiện để người dân tộc thiểu số được học tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình nhằm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, giúp cho học sinh người dân tộc thiểu số dễ dàng tiếp thu kiến thức khi học tập trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác. Việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Ngoại ngữ quy định trong chương trình giáo dục là ngôn ngữ được sử dụng phổ biến trong giao dịch quốc tế. Việc tổ chức dạy ngoại ngữ trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác cần bảo đảm để người học được học liên tục và có hiệu quả.

Điều 10. Văn bằng, chứng chỉ

1. Văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân được cấp cho người học sau khi tốt nghiệp cấp học hoặc sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của các trình độ tương ứng theo quy định của Luật này.

Văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân gồm bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, bằng tốt nghiệp trung cấp, bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng cử nhân, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ.

2. Chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân được cấp cho người học để xác nhận kết quả học tập sau khi được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ học vấn, nghề nghiệp hoặc cấp cho người học dự thi lấy chứng chỉ theo quy định.

Điều 11. Phát triển giáo dục

Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

Phát triển giáo dục phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tiến bộ khoa học, công nghệ, củng cố quốc phòng, an ninh; thực hiện chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa; bảo đảm cân đối về cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền; mở rộng quy mô trên cơ sở bảo đảm chất lượng và hiệu quả; kết hợp giữa đào tạo và sử dụng.

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ học tập của công dân

Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân. Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, nam nữ, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập.

Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo điều kiện để ai cũng được học hành. Nhà nước và cộng đồng giúp đỡ để người nghèo được học tập, tạo điều kiện để những người có năng khiếu phát triển tài năng.

Nhà nước ưu tiên, tạo điều kiện cho con em dân tộc thiểu số, con em gia đình ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi, người khuyết tật và đối tượng được hưởng chính sách xã hội khác thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập của mình.

Điều 13. Phổ cập giáo dục

1. Nhà nước thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Phổ cập giáo dục tiểu học là bắt buộc.

2. Nhà nước quyết định kế hoạch phổ cập giáo dục, bảo đảm các điều kiện để thực hiện phổ cập giáo dục, phổ cập giáo dục bắt buộc trong cả nước.

3. Mọi công dân trong độ tuổi quy định có nghĩa vụ học tập để đạt trình độ giáo dục phổ cập.

4. Gia đình, người giám hộ có trách nhiệm tạo điều kiện cho các thành viên của gia đình trong độ tuổi quy định được học tập để đạt trình độ giáo dục phổ cập.

Điều 14. Giáo dục hòa nhập

1. Giáo dục hòa nhập là phương thức giáo dục nhằm đáp ứng nhu cầu và khả năng của các đối tượng người học khác nhau; đảm bảo quyền học tập bình đẳng, chất lượng, phù hợp với đặc điểm và khả năng của người học; tôn trọng sự đa dạng, những khác biệt về nhu cầu, đặc điểm của người học và không phân biệt, đối xử.

2. Nhà nước có chính sách hỗ trợ người học có hoàn cảnh đặc biệt, người học thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người học dân tộc thiểu số, người học đang sinh sống tại các xã biên giới, miền núi, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được tiếp cận giáo dục hòa nhập; khuyến khích xã hội hóa để thực hiện giáo dục hòa nhập.

Điều 15. Xã hội hóa sự nghiệp giáo dục

Phát triển giáo dục, xây dựng xã hội học tập là sự nghiệp của Nhà nước và của toàn dân.

Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong phát triển sự nghiệp giáo dục; thực hiện đa dạng hóa các loại hình trường và các hình thức giáo dục; khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục.

Mọi tổ chức, gia đình và công dân có trách nhiệm chăm lo sự nghiệp giáo dục, phối hợp với nhà trường thực hiện mục tiêu giáo dục, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh và an toàn.

Điều 16. Đầu tư cho giáo dục

Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển. Đầu tư trong lĩnh vực giáo dục là hoạt động đầu tư thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và được ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định của pháp luật.

Nhà nước ưu tiên đầu tư và thu hút các nguồn đầu tư khác cho giáo dục; ưu tiên đầu tư cho phổ cập giáo dục, phát triển giáo dục ở khu vực miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; khuyến khích phát triển giáo dục chất lượng cao.

Nhà nước khuyến khích và bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư cho giáo dục.

Ngân sách nhà nước giữ vai trò chủ yếu trong tổng nguồn lực đầu tư cho giáo dục.

Điều 17. Vai trò và trách nhiệm của cán bộ quản lý giáo dục

Cán bộ quản lý giáo dục giữ vai trò quan trọng trong việc tổ chức, quản lý, điều hành các hoạt động giáo dục.

Cán bộ quản lý giáo dục phải không ngừng học tập, rèn luyện, nâng cao phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, năng lực quản lý và trách nhiệm cá nhân.

Nhà nước có kế hoạch xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục nhằm phát huy vai trò và trách nhiệm của cán bộ quản lý giáo dục, bảo đảm phát triển sự nghiệp giáo dục.

Điều 18. Nghiên cứu khoa học

1. Nhà nước tạo điều kiện cho nhà trường và cơ sở giáo dục khác tổ chức nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ; kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, từng bước xây dựng nhà trường, cơ sở giáo dục thực hiện vai trò thành trung tâm văn hóa, khoa học, công nghệ của địa phương hoặc của cả nước.

2. Nhà trường và cơ sở giáo dục khác phối hợp với tổ chức nghiên cứu khoa học, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong việc đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

3. Nhà nước có chính sách ưu tiên phát triển nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tri thức khoa học. Các chủ trương, chính sách về giáo dục phải được xây dựng trên cơ sở kết quả nghiên cứu khoa học phù hợp với thực tiễn Việt Nam và xu hướng quốc tế.

Điều 19. Không truyền bá tôn giáo trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác

Không truyền bá tôn giáo, tiến hành các nghi thức tôn giáo trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác của hệ thống giáo dục quốc dân, của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân.

Điều 20. Cấm lợi dụng các hoạt động giáo dục

Cấm lợi dụng các hoạt động giáo dục để xuyên tạc chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chia rẽ khối đoàn kết toàn dân tộc, kích động bạo lực, tuyên truyền chiến tranh xâm lược, phá hoại thuần phong mỹ tục, truyền bá mê tín, hủ tục, lôi kéo người học vào các tệ nạn xã hội.

Cấm lợi dụng các hoạt động giáo dục vì mục đích vụ lợi.

Chương II
HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN
Mục 1
CÁC CẤP HỌC VÀ TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO
Tiểu mục 1
GIÁO DỤC MẦM NON

Điều 21. Vị trí, vai trò của giáo dục mầm non

Giáo dục mầm non là cấp học đầu tiên trong hệ thống giáo dục quốc dân, đặt nền móng cho sự phát triển toàn diện con người Việt Nam, thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ ba tháng tuổi đến sáu tuổi.

Điều 22. Mục tiêu của giáo dục mầm non

Mục tiêu của giáo dục mầm non nhằm phát triển toàn diện trẻ em mầm non về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào học lớp một.

Điều 23. Yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục mầm non

1. Nội dung giáo dục mầm non đảm bảo phù hợp với sự phát triển tâm sinh lý của trẻ em; hài hòa giữa nuôi dưỡng, chăm sóc, và giáo dục trẻ; toàn diện về thể chất, tình cảm kỹ năng xã hội, trí tuệ, thẩm mỹ; tôn trọng sự khác biệt; liên thông giữa các độ tuổi và với giáo dục tiểu học.

2. Phương pháp giáo dục mầm non:

a) Giáo dục nhà trẻ phải tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ em được tích cực hoạt động giao lưu cảm xúc, tạo sự gắn bó của người lớn với trẻ; được hoạt động với đồ vật và vui chơi, kích thích sự phát triển các giác quan và các chức năng tâm sinh lý;

b) Giáo dục mẫu giáo phải tạo điều kiện cho trẻ em được vui chơi, trải nghiệm, tìm tòi, khám phá môi trường xung quanh bằng nhiều hình thức, đáp ứng nhu cầu, hứng thú của trẻ em theo phương pháp chơi mà học, học bằng chơi.

Điều 24. Chương trình giáo dục mầm non

1. Chương trình giáo dục mầm non thể hiện mục tiêu giáo dục mầm non; quy định những yêu cầu về phẩm chất, năng lực cần đạt ở mỗi độ tuổi, các hoạt động giáo dục, phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động giáo dục, môi trường giáo dục, đánh giá sự phát triển của trẻ em.

Chương trình giáo dục mầm non thống nhất trong cả nước và được tổ chức thực hiện linh hoạt, phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương và cơ sở giáo dục mầm non.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục mầm non trên cơ sở thẩm định của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục mầm non; quy định tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa chương trình giáo dục mầm non; quy định tiêu chuẩn về đồ chơi và học liệu, việc lựa chọn đồ chơi và học liệu được sử dụng trong các cơ sở giáo dục mầm non.

Điều 25. Cơ sở giáo dục mầm non

Cơ sở giáo dục mầm non bao gồm:

1. Nhà trẻ, lớp trẻ độc lập nhận trẻ em từ ba tháng tuổi đến ba tuổi.
2. Trường mẫu giáo, lớp mẫu giáo độc lập nhận trẻ từ ba tuổi đến sáu tuổi.
3. Trường mầm non, lớp mầm non độc lập là cơ sở giáo dục kết hợp nhà trẻ và mẫu giáo, nhận trẻ em từ ba tháng tuổi đến sáu tuổi.

Điều 26. Chính sách phát triển giáo dục mầm non

1. Nhà nước chăm lo giáo dục mầm non, có chính sách ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục mầm non ở những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và địa bàn có khu công nghiệp, khu chế xuất.

2. Nhà nước có chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng và phát triển cơ sở giáo dục mầm non nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Tiểu mục 2

GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Điều 27. Các cấp học và độ tuổi của giáo dục phổ thông

1. Giáo dục phổ thông được chia thành giai đoạn giáo dục cơ bản và giáo dục định hướng nghề nghiệp. Giai đoạn giáo dục cơ bản gồm cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở; giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp là cấp trung học phổ thông.

a) Giáo dục tiểu học được thực hiện trong năm năm học, từ lớp một đến hết lớp năm. Tuổi của học sinh vào học lớp một là sáu tuổi và được tính theo năm;

b) Giáo dục trung học cơ sở được thực hiện trong bốn năm học, từ lớp sáu đến hết lớp chín. Học sinh vào học lớp sáu phải hoàn thành chương trình tiểu học. Tuổi của học sinh vào học lớp sáu là mười một tuổi và được tính theo năm.

Sau khi hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở, học sinh có thể học tiếp lên trung học phổ thông hoặc theo học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác;

c) Giáo dục trung học phổ thông được thực hiện trong ba năm học, từ lớp mười đến hết lớp mười hai. Học sinh vào học lớp mười phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở. Tuổi của học sinh vào học lớp mười là mười lăm tuổi và được tính theo năm. Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông có thể học lên đại học hoặc theo học các

chương trình đào tạo nghề nghiệp.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định những trường hợp có thể học vượt lớp đối với học sinh phát triển sớm về trí tuệ; học ở tuổi cao hơn tuổi quy định đối với học sinh ở những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, học sinh người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật, học sinh kém phát triển về thể lực và trí tuệ, học sinh mồ côi không nơi nương tựa, học sinh trong diện hộ đói nghèo theo quy định của Nhà nước, học sinh ở nước ngoài về nước; những trường hợp học sinh học vượt lớp, học lưu ban; việc học tiếng Việt của trẻ em người dân tộc thiểu số trước khi vào học lớp một.

Điều 28. Mục tiêu của giáo dục phổ thông

1. Mục tiêu của giáo dục phổ thông là nhằm phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản, phát triển năng lực cá nhân, tính năng động và sáng tạo, hình thành nhân cách con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa và trách nhiệm công dân; chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học lên đại học hoặc theo học các chương trình đào tạo nghề nghiệp; phát triển khả năng tự học và học tập suốt đời hoặc tham gia vào cuộc sống lao động, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Giáo dục tiểu học nhằm hình thành những cơ sở ban đầu cho sự phát triển về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, năng lực của học sinh; chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học lên trung học cơ sở.

3. Giáo dục trung học cơ sở nhằm củng cố và phát triển những kết quả của giáo dục tiểu học; bảo đảm cho học sinh có học vấn phổ thông nền tảng và những hiểu biết ban đầu về kỹ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học trung học phổ thông, trung cấp, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động.

4. Giáo dục trung học phổ thông nhằm bảo đảm cho học sinh củng cố và phát triển những kết quả của giáo dục trung học cơ sở; hoàn thiện học vấn phổ thông và có những hiểu biết thông thường về kỹ thuật và hướng nghiệp, có điều kiện phát huy năng lực cá nhân để lựa chọn hướng phát triển, tiếp tục học đại học, cao đẳng, trung cấp, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động.

Điều 29. Yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục phổ thông

1. Nội dung giáo dục phổ thông phải bảo đảm tính phổ thông, cơ bản, toàn diện, hướng nghiệp và có hệ thống; gắn với thực tiễn cuộc sống, phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi của học sinh, đáp ứng mục tiêu giáo dục ở mỗi cấp học.

Giáo dục tiểu học phải bảo đảm cho học sinh có hiểu biết đơn giản, cần thiết về tự nhiên, xã hội và con người; có kỹ năng cơ bản về nghe, nói, đọc, viết và tính toán; có thói quen rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh; có hiểu biết ban đầu về hát, múa, âm nhạc, mỹ thuật.

Giáo dục trung học cơ sở phải củng cố, phát triển những nội dung đã học ở tiểu học, bảo đảm cho học sinh có những hiểu biết phổ thông cơ bản về tiếng Việt, toán, lịch sử dân tộc; kiến thức khác về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, pháp

luật, tin học, ngoại ngữ; có những hiểu biết cần thiết tối thiểu về kỹ thuật và hướng nghiệp.

Giáo dục trung học phổ thông phải củng cố, phát triển những nội dung đã học ở trung học cơ sở, hoàn thành nội dung giáo dục phổ thông; ngoài nội dung chủ yếu nhằm bảo đảm chuẩn kiến thức phổ thông, cơ bản, toàn diện và hướng nghiệp cho mọi học sinh còn có nội dung nâng cao ở một số môn học để phát triển năng lực, đáp ứng nguyện vọng của học sinh.

2. Phương pháp giáo dục phổ thông phải phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của học sinh phù hợp với đặc trưng từng môn học, lớp học và đặc điểm đối tượng học sinh; bồi dưỡng phương pháp tự học, hứng thú học tập, kỹ năng hợp tác, khả năng tư duy độc lập; phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực của người học; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào quá trình giáo dục.

Điều 30. Chương trình giáo dục phổ thông, sách giáo khoa

1. Chương trình giáo dục phổ thông thể hiện mục tiêu giáo dục phổ thông; quy định những yêu cầu về phẩm chất và năng lực của học sinh cần đạt được sau mỗi cấp học, những nội dung giáo dục bắt buộc đối với tất cả học sinh trên phạm vi cả nước; phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục đối với các môn học ở mỗi lớp và mỗi cấp học của giáo dục phổ thông. Chương trình giáo dục phổ thông thống nhất trong cả nước và được tổ chức thực hiện linh hoạt, phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương và cơ sở giáo dục. Chương trình giáo dục phổ thông phải được tổ chức thực nghiệm trước khi ban hành. Ủy ban nhân dân tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương tổ chức biên soạn bổ sung những nội dung về đặc điểm lịch sử, văn hóa và kinh tế - xã hội của địa phương; đồng thời dành thời lượng cho cơ sở giáo dục chủ động vận dụng để xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch giáo dục phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường.

2. Sách giáo khoa cụ thể hóa các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông về nội dung giáo dục, yêu cầu về phẩm chất và năng lực học sinh; định hướng về phương pháp giáo dục và cách thức kiểm tra, đánh giá chất lượng giáo dục. Sách giáo khoa gồm sách in, sách giáo khoa điện tử và học liệu.

Mỗi môn học có một hoặc một số sách giáo khoa; thực hiện xã hội hóa việc biên soạn sách giáo khoa. Cơ sở giáo dục được lựa chọn sách giáo khoa để sử dụng ổn định trong giảng dạy, học tập trên cơ sở tham khảo ý kiến của giáo viên, học sinh và cha mẹ học sinh.

Ủy ban nhân dân tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương tổ chức biên soạn tài liệu giáo dục của địa phương đáp ứng nhu cầu và phù hợp với đặc điểm của địa phương, được Hội đồng cấp tỉnh thẩm định và được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thành lập hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục, Hội đồng quốc gia thẩm định sách giáo khoa; ban hành

Chương trình giáo dục, phê duyệt sách giáo khoa để sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông.

Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục, sách giáo khoa gồm các nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhà khoa học có kinh nghiệm, uy tín về giáo dục và đại diện các tổ chức có liên quan. Hội đồng phải có ít nhất một phần ba tổng số thành viên là các nhà giáo đang giảng dạy ở cấp học tương ứng. Hội đồng thẩm định và các thành viên Hội đồng phải chịu trách nhiệm về nội dung và chất lượng thẩm định.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa chương trình giáo dục phổ thông, sách giáo khoa; quy định nhiệm vụ, quyền hạn, phương thức hoạt động, tiêu chuẩn, số lượng và cơ cấu thành viên của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông, sách giáo khoa; việc lựa chọn sách giáo khoa trong các cơ sở giáo dục phổ thông; chịu trách nhiệm về chất lượng chương trình giáo dục phổ thông, sách giáo khoa; quy định việc thực nghiệm một số nội dung, phương pháp giáo dục mới trong cơ sở giáo dục phổ thông.

Điều 31. Cơ sở giáo dục phổ thông

Cơ sở giáo dục phổ thông bao gồm:

1. Trường tiểu học.
2. Trường trung học cơ sở.
3. Trường trung học phổ thông.
4. Trường phổ thông có nhiều cấp học.

Điều 32. Xác nhận hoàn thành chương trình tiểu học, trung học phổ thông và cấp văn bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông

1. Học sinh học hết chương trình tiểu học có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được Hiệu trưởng trường tiểu học xác nhận trong học bạ việc hoàn thành chương trình tiểu học.

2. Học sinh học hết chương trình trung học cơ sở có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được Trưởng phòng giáo dục và đào tạo huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện) cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.

3. Học sinh học hết chương trình trung học phổ thông nếu đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được dự thi, nếu đạt yêu cầu thì được Giám đốc sở giáo dục và đào tạo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) cấp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; được hiệu trưởng nhà trường cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông nếu có nhu cầu.

Tiểu mục 3

GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Điều 33. Các trình độ đào tạo giáo dục nghề nghiệp

Giáo dục nghề nghiệp là giáo dục các trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được thực hiện theo hình thức đào tạo chính quy và thường xuyên.

Điều 34. Mục tiêu của giáo dục nghề nghiệp

Mục tiêu của giáo dục nghề nghiệp nhằm đào tạo nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, có năng lực hành nghề tương ứng với trình độ đào tạo; có đạo đức, sức khỏe; có trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng sáng tạo, thích ứng với môi trường hội nhập quốc tế; bảo đảm nâng cao năng suất, chất lượng lao động; tạo điều kiện cho người học sau khi hoàn thành khóa học có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc học lên trình độ cao hơn.

Điều 35. Tổ chức và hoạt động giáo dục nghề nghiệp

Tổ chức và hoạt động giáo dục nghề nghiệp được thực hiện theo quy định của Luật giáo dục và Luật Giáo dục nghề nghiệp.

Tiểu mục 4

GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Điều 36. Các trình độ đào tạo giáo dục đại học

Giáo dục đại học là giáo dục các trình độ sau trung học phổ thông và tương đương để được cấp bằng trong hệ thống giáo dục quốc dân, bao gồm các trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

Điều 37. Mục tiêu của giáo dục đại học

1. Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

2. Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ nhân dân.

Điều 38. Tổ chức và hoạt động giáo dục đại học

Tổ chức và hoạt động giáo dục đại học được thực hiện theo quy định của Luật giáo dục và Luật giáo dục đại học.

Mục 2

GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

Điều 39. Chức năng, nhiệm vụ của giáo dục thường xuyên

1. Thực hiện xóa mù chữ cho những người trong độ tuổi theo quy định.
2. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực làm việc; cập nhật, bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết của cuộc sống cho mọi người; tạo cơ hội cho những người có nhu cầu tiếp tục học tập để nâng cao trình độ học vấn.

Điều 40. Mục tiêu của giáo dục thường xuyên

Giáo dục thường xuyên tạo điều kiện cho mọi người vừa làm vừa học, học liên tục, học suốt đời nhằm hoàn thiện nhân cách, mở rộng hiểu biết, nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ để cải thiện chất lượng cuộc sống, tìm việc làm, tự tạo việc làm và thích nghi với đời sống xã hội; góp phần xây dựng xã hội học tập, vì sự phát triển bền vững của đất nước.

Điều 41. Chương trình, hình thức, nội dung, phương pháp giáo dục thường xuyên

1. Nội dung giáo dục thường xuyên được thể hiện trong các chương trình sau đây:

- a) Chương trình xóa mù chữ;
- b) Chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học; cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ;
- c) Chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghề nghiệp;
- d) Chương trình giáo dục, đào tạo để được cấp văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Các hình thức thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên bao gồm:

- a) Vừa làm vừa học;
- b) Học từ xa;
- c) Tự học, tự học có hướng dẫn;
- d) Các hình thức học khác theo nhu cầu của người học.

3. Nội dung giáo dục của các chương trình quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này phải bảo đảm tính thiết thực, giúp người học nâng cao khả năng lao động, sản xuất, công tác và chất lượng cuộc sống.

Nội dung giáo dục của chương trình giáo dục quy định tại điểm d khoản 1 Điều này phải bảo đảm các yêu cầu về nội dung của chương trình giáo dục cùng cấp học, trình độ đào tạo quy định tại Điều 30 của Luật này, quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp và Luật Giáo dục đại học.

4. Phương pháp giáo dục thường xuyên phải phát huy tính chủ động của người học, coi trọng việc bồi dưỡng năng lực tự học; sử dụng phương tiện và công nghệ hiện đại để nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy và học.

5. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương theo thẩm quyền quy định cụ thể về chương trình, giáo trình, sách giáo khoa, tài liệu giáo dục thường xuyên.

Điều 42. Cơ sở giáo dục thường xuyên

1. Giáo dục thường xuyên được thực hiện tại các cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở văn hóa, tại nơi làm việc, cộng đồng dân cư và thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng.

2. Cơ sở giáo dục thường xuyên bao gồm:

a) Trung tâm giáo dục thường xuyên;

b) Trung tâm giáo dục – dạy nghề;

c) Trung tâm học tập cộng đồng;

d) Các trung tâm khác thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên.

Cơ sở giáo dục thường xuyên quy định tại điểm a, b và d khoản 2 Điều này được tổ chức theo loại hình công lập, tư thục và loại hình có vốn đầu tư nước ngoài. Cơ sở giáo dục thường xuyên quy định tại điểm c khoản 2 Điều này được tổ chức theo loại hình dân lập.

3. Trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục – dạy nghề thực hiện các chương trình giáo dục thường xuyên quy định tại khoản 1 Điều 41 của Luật này, không thực hiện chương trình giáo dục để cấp văn bằng giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Trung tâm học tập cộng đồng thực hiện các chương trình giáo dục quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 41 của Luật này. Các trung tâm khác thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên quy định tại điểm c khoản 1 Điều 41 của Luật này.

4. Cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp khi thực hiện các chương trình giáo dục thường xuyên phải bảo đảm nhiệm vụ giáo dục, đào tạo của mình, chỉ thực hiện chương trình giáo dục quy định tại điểm d khoản 1 Điều 41 của Luật này khi được cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục có thẩm quyền cho phép.

Cơ sở giáo dục đại học chỉ được liên kết đào tạo trình độ đại học theo hình thức vừa làm vừa học, đào tạo từ xa với cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh; trường đào tạo, bồi dưỡng của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân với điều kiện cơ sở giáo dục được liên kết đào tạo bảo đảm các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và cán bộ quản lý theo yêu cầu của chương trình đào tạo. Không thực hiện liên kết đào tạo đối với các ngành

thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề.

5. Chính phủ quy định cụ thể điều kiện thành lập, cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể các cơ sở giáo dục thường xuyên.

Điều 43. Đánh giá, công nhận kết quả học tập

1. Học viên tham gia chương trình xóa mù chữ, đủ các điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được công nhận hoàn thành chương trình xóa mù chữ.

2. Học viên hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở quy định tại điểm d khoản 1 Điều 41 có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được Trưởng phòng giáo dục và đào tạo cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.

3. Học viên học hết chương trình trung học phổ thông quy định tại điểm d khoản 1 Điều 41 nếu đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được dự thi, nếu đạt yêu cầu thì được Giám đốc sở giáo dục và đào tạo cấp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; được giám đốc trung tâm giáo dục thường xuyên cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông nếu có nhu cầu.

4. Học viên hoàn thành chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của một trình độ đào tạo theo quy định của Khung trình độ quốc gia Việt Nam thì được cấp bằng tương ứng với trình độ đào tạo.

5. Học viên học các khóa bồi dưỡng theo các hình thức khác nhau được dự thi, nếu đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình giáo dục quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều 41 của Luật này thì được cấp chứng chỉ tương ứng với chương trình học.

Điều 44. Chính sách phát triển giáo dục thường xuyên

1. Nhà nước có chính sách đầu tư phát triển giáo dục thường xuyên, thực hiện giáo dục cho mọi người, thúc đẩy việc học tập của người lớn, xây dựng xã hội học tập; khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia, cung ứng các dịch vụ giáo dục thường xuyên có chất lượng, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của mọi người.

2. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động được thường xuyên học tập, học tập suốt đời để phát triển bản thân và nâng cao chất lượng cuộc sống.

3. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm cung cấp nguồn học liệu đến các cơ sở giáo dục thường xuyên đáp ứng nhu cầu học tập của mọi người; các cơ sở đào tạo giáo viên có trách nhiệm nghiên cứu về khoa học giáo dục người lớn, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo của các cơ sở giáo dục thường xuyên.

Chương III

NHÀ TRƯỜNG VÀ CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC

Mục 1

TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ TRƯỜNG

Điều 45. Nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân

1. Nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân được tổ chức theo các loại hình sau đây:

a) Trường công lập do Nhà nước đầu tư thành lập và bảo đảm điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật;

b) Trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật. Cộng đồng dân cư cấp cơ sở gồm tổ chức và cá nhân tại thôn, bản, ấp, bản, xã, phường, thị trấn.

Chỉ thành lập trường dân lập đối với cơ sở giáo dục mầm non;

c) Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nước ngoài đầu tư và đảm bảo điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật.

Trường tư thục hoạt động không vì lợi nhuận là cơ sở giáo dục mà các nhà đầu tư cam kết và thực hiện cam kết hoạt động không vì lợi nhuận, không rút vốn, không hưởng lợi tức, phân lợi nhuận tích lũy hằng năm thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia để tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở giáo dục.

2. Nguyên tắc chuyển đổi:

a) Chỉ chuyển đổi loại hình trường tư thục sang trường tư thục hoạt động không vì lợi nhuận;

b) Thực hiện quy định của điều lệ, quy chế về tổ chức và hoạt động của các loại hình nhà trường ở mỗi cấp học và trình độ đào tạo;

c) Việc chuyển đổi phải bảo đảm quyền của giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, người lao động và người học;

d) Việc chuyển đổi không làm thất thoát đất đai, tiền vốn và tài sản.

3. Chính phủ quy định cụ thể việc chuyển đổi quy định tại khoản 2 Điều này. Điều kiện, thủ tục và thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập; cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục; sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường được quy định tại các Điều 48, Điều 49, Điều 50 và Điều 51 của Luật này.

Điều 46. Nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư thành lập trường tư thục, trường tư thục hoạt động không vì lợi nhuận là các tổ chức, cá nhân trong nước hoặc nước ngoài đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách của nhà nước Việt Nam.

2. Nhà đầu tư vào cơ sở giáo dục đại học có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định của Luật Giáo dục đại học, Luật Đầu tư và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 47. Trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân

1. Trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức. Trường của lực lượng vũ trang nhân dân có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp và công nhân quốc phòng; bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về nhiệm vụ và kiến thức quốc phòng, an ninh.

2. Trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân là cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của Luật Giáo dục đại học và Luật Giáo dục nghề nghiệp nếu đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật giáo dục và Điều lệ nhà trường ở mỗi cấp học và trình độ đào tạo, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục và thực hiện chương trình giáo dục để cấp văn bằng, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân.

3. Chính phủ quy định cụ thể về trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân.

Điều 48. Điều kiện thành lập nhà trường và điều kiện để được cho phép hoạt động giáo dục

1. Nhà trường được thành lập khi có đề án thành lập trường phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Đề án thành lập trường xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình và nội dung giáo dục; đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị, địa điểm dự kiến xây dựng trường, tổ chức bộ máy, nguồn lực và tài chính; phương hướng chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường.

2. Nhà trường được phép hoạt động giáo dục khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng yêu cầu hoạt động giáo dục; địa điểm xây dựng trường bảo đảm môi trường giáo dục, an toàn cho người học, người dạy và người lao động;

b) Có chương trình giáo dục và tài liệu giảng dạy học tập theo quy định phù hợp với mỗi cấp học và trình độ đào tạo; có đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đạt tiêu chuẩn, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu bảo đảm thực hiện chương trình giáo dục và tổ chức các hoạt động giáo dục;

c) Có đủ nguồn lực tài chính theo quy định để bảo đảm duy trì và phát triển

hoạt động giáo dục;

d) Có quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

3. Trong thời hạn quy định, nếu nhà trường có đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này thì được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục; hết thời hạn quy định, nếu không đủ điều kiện thì quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập bị thu hồi.

4. Chính phủ quy định cụ thể điều kiện thành lập, cho phép hoạt động giáo dục đối với nhà trường ở các cấp học và trình độ đào tạo.

Điều 49. Đình chỉ hoạt động giáo dục

1. Nhà trường bị đình chỉ hoạt động giáo dục trong những trường hợp sau đây:

a) Có hành vi gian lận để được cho phép hoạt động giáo dục;

b) Không bảo đảm một trong các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 48 của Luật này;

c) Người cho phép hoạt động giáo dục không đúng thẩm quyền;

d) Không triển khai hoạt động giáo dục trong thời hạn quy định kể từ ngày được phép hoạt động giáo dục;

đ) Vi phạm quy định của pháp luật về giáo dục bị xử phạt vi phạm hành chính ở mức độ phải đình chỉ;

e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Quyết định đình chỉ hoạt động giáo dục đối với nhà trường phải xác định rõ lý do đình chỉ, thời hạn đình chỉ, biện pháp bảo đảm quyền lợi của nhà giáo, người học và người lao động trong trường. Quyết định đình chỉ hoạt động giáo dục đối với nhà trường phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Sau thời hạn đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì người có thẩm quyền quyết định đình chỉ ra quyết định cho phép nhà trường hoạt động giáo dục trở lại.

Điều 50. Giải thể nhà trường

1. Nhà trường bị giải thể trong những trường hợp sau đây:

a) Vi phạm nghiêm trọng quy định về quản lý, tổ chức và hoạt động của nhà trường;

b) Hết thời hạn đình chỉ hoạt động giáo dục mà không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ;

c) Mục tiêu và nội dung hoạt động trong quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường không còn phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

d) Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường.

2. Quyết định giải thể nhà trường phải xác định rõ lý do giải thể, các biện pháp bảo đảm quyền lợi của nhà giáo, người học và người lao động trong trường. Quyết định giải thể nhà trường phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 51. Thẩm quyền, thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập; cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục; sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường

1. Thẩm quyền thành lập trường công lập và cho phép thành lập trường dân lập, tư thục và trường có vốn đầu tư nước ngoài được quy định như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đối với trường mầm non, trường mẫu giáo, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông dân tộc bán trú, trừ các trường quy định tại điểm d khoản này;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với trường trung học phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường trung cấp thuộc tỉnh, trừ trường trung học phổ thông quy định tại điểm d khoản này;

c) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quyết định đối với trường trung cấp trực thuộc;

d) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định đối với trường dự bị đại học; trường mầm non, trường mẫu giáo, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị. Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương quyết định đối với trường cao đẳng;

đ) Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với cơ sở giáo dục đại học.

2. Người có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập nhà trường thì có thẩm quyền thu hồi quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập, quyết định sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường. Người có thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục thì có thẩm quyền quyết định đình chỉ hoạt động giáo dục.

3. Chính phủ quy định cụ thể thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục; thủ tục thành lập, cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường ở các cấp học và trình độ đào tạo.

Điều 52. Điều lệ nhà trường

1. Nhà trường được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật này và điều lệ nhà trường.

2. Điều lệ nhà trường phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường;

b) Tổ chức các hoạt động giáo dục trong nhà trường;

- c) Nhiệm vụ và quyền của nhà giáo;
- d) Nhiệm vụ và quyền của người học;
- đ) Tổ chức và quản lý nhà trường;
- e) Tài chính và tài sản của nhà trường;
- g) Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành điều lệ nhà trường đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương ban hành điều lệ nhà trường đối với giáo dục nghề nghiệp.

Điều 53. Hội đồng trường

1. Hội đồng trường của trường công lập là cơ quan quản trị nhà trường, đại diện cho quyền sở hữu nhà nước và các bên có lợi ích liên quan.

a) Hội đồng trường đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông quyết định về phương hướng hoạt động của nhà trường, huy động và giám sát việc sử dụng các nguồn lực dành cho nhà trường, gắn nhà trường với cộng đồng và xã hội, bảo đảm thực hiện mục tiêu giáo dục.

Thành phần Hội đồng trường đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông gồm có: đại diện tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, lãnh đạo nhà trường, đại diện Công đoàn, đại diện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (nếu có), đại diện các tổ chuyên môn, đại diện tổ Văn phòng, đại diện chính quyền địa phương, ban đại diện cha mẹ học sinh và đại diện học sinh (đối với trung học cơ sở, trung học phổ thông);

b) Hội đồng trường đối với giáo dục đại học quyết định về chiến lược, kế hoạch phát triển trường và kế hoạch hàng năm; ban hành quy chế tổ chức và hoạt động và các quy chế nội bộ quyết định chính sách tuyển sinh và đào tạo khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế, chính sách đảm bảo chất lượng giáo dục đại học, hợp tác giữa nhà trường với doanh nghiệp và đơn vị sử dụng lao động; quyết định về cơ cấu tổ chức và nhân sự nhà trường, quyết định chính sách thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển trường; chính sách học phí, học bổng, chính sách việc làm cho sinh viên tốt nghiệp; thông qua dự toán, quyết toán, báo cáo tài chính hàng năm; giám sát việc quản lý sử dụng tài chính, tài sản của nhà trường; quyết định việc ký kết các hợp đồng có giá trị lớn, quy định chính sách tiền lương, thưởng và các quyền lợi khác; phân cấp cho hiệu trưởng thực hiện một số quyền hạn của hội đồng trường; giám sát việc thực hiện các quyết định của hội đồng trường, việc tuân thủ pháp luật, thực hiện quy chế dân chủ trong các hoạt động của nhà trường và trách nhiệm giải trình của hiệu trưởng; báo cáo hàng năm trước hội nghị toàn trường về kết quả giám sát và kết quả hoạt động của hội đồng trường.

Trách nhiệm, quyền hạn cụ thể và thành phần Hội đồng trường thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục đại học và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Hội đồng trường của trường mầm non dân lập là tổ chức đại diện quyền sở

hữu của nhà trường, do cộng đồng dân cư xin thành lập trường đề cử, chịu trách nhiệm quyết định phương hướng hoạt động, quy hoạch, kế hoạch phát triển, tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản, bảo đảm thực hiện mục tiêu giáo dục, phù hợp với quy định của pháp luật.

Thành phần tham gia Hội đồng trường gồm có: đại diện cộng đồng dân cư thôn, bản, ấp, xã, phường, thị trấn, đại diện chính quyền ở cơ sở và những người góp vốn xây dựng và duy trì hoạt động của trường.

3. Hội đồng trường của trường tư thục và tư thục không vì lợi nhuận là cơ quan quản lý, tổ chức đại diện duy nhất cho quyền sở hữu của trường.

a) Hội đồng trường đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các quyết nghị của Đại hội đồng thành viên góp vốn và có quyền quyết định những vấn đề về tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản, quy hoạch, kế hoạch và phương hướng đầu tư phát triển của trường phù hợp với quy định của pháp luật.

Thành phần tham gia Hội đồng trường là những người có vốn góp xây dựng trường hoặc người đại diện cho tổ chức hoặc cá nhân có số vốn góp theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của trường;

b) Hội đồng trường đối với giáo dục đại học thực hiện các trách nhiệm, quyền hạn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, trừ những trách nhiệm, quyền hạn thuộc thẩm quyền của nhà đầu tư; được trực tiếp bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm hiệu trưởng theo quy chế, tổ chức và hoạt động của nhà trường.

Thành phần Hội đồng trường thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục đại học và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Hội đồng trường của trường có vốn đầu tư nước ngoài và trường có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận là cơ quan quản trị nhà trường, đại diện nhà đầu tư và các bên có lợi ích liên quan, có nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Thủ tục thành lập, cơ cấu tổ chức, quyền hạn và nhiệm vụ của hội đồng trường của trường mầm non, phổ thông được quy định cụ thể trong điều lệ nhà trường. Thủ tục thành lập, thành phần, cơ cấu tổ chức, quyền hạn và nhiệm vụ của hội đồng trường của trường đại học được quy định cụ thể trong Luật Giáo dục đại học.

Điều 54. Hiệu trưởng

1. Hiệu trưởng là người chịu trách nhiệm quản lý, điều hành các hoạt động của nhà trường, do cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm hoặc công nhận.

2. Hiệu trưởng các trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân phải được đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý trường học và đạt chuẩn hiệu trưởng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về

giáo dục nghề nghiệp ở trung ương.

3. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng; thủ tục bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng trường đại học theo quy định của Luật Giáo dục đại học; đối với các trường ở các cấp học khác do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định; đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương quy định.

Điều 55. Hội đồng tư vấn trong nhà trường

Hội đồng tư vấn trong nhà trường do Hiệu trưởng thành lập để lấy ý kiến của cán bộ quản lý, nhà giáo, đại diện các tổ chức trong nhà trường nhằm thực hiện một số nhiệm vụ thuộc trách nhiệm và quyền hạn của Hiệu trưởng. Tổ chức và hoạt động của các hội đồng tư vấn được quy định trong điều lệ nhà trường.

Điều 56. Tổ chức Đảng trong nhà trường

Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong nhà trường lãnh đạo nhà trường và hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp.

Điều 57. Đoàn thể, tổ chức xã hội trong nhà trường

Đoàn thể, tổ chức xã hội trong nhà trường hoạt động theo quy định của pháp luật và có trách nhiệm góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục theo quy định của Luật này.

MỤC 2

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA NHÀ TRƯỜNG

Điều 58. Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường

1. Nhà trường có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Công bố công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; hệ thống văn bằng, chứng chỉ của nhà trường;

b) Tổ chức tuyển sinh, chăm sóc, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; xác nhận hoặc cấp văn bằng, chứng chỉ theo thẩm quyền;

c) Tổ chức tuyển dụng, quản lý, sử dụng nhà giáo, nhân viên và quản lý người học;

d) Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật; xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật theo yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa;

đ) Phối hợp với gia đình người học, tổ chức, cá nhân trong hoạt động giáo dục; tổ chức cho nhà giáo, nhân viên và người học tham gia các hoạt động xã hội, phục vụ cộng đồng;

e) Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Trường công lập thực hiện quyền tự chủ, trách nhiệm giải trình trong việc thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính theo quy định của pháp luật.

Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông thực hiện quy chế dân chủ trong nhà trường; có trách nhiệm giải trình với xã hội, người học, cơ quan quản lý; bảo đảm việc tham gia của người học, gia đình người học và xã hội trong quản lý nhà trường.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học thực hiện quyền tự chủ, trách nhiệm giải trình trong việc thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính theo quy định cụ thể tại Luật Giáo dục nghề nghiệp, Luật Giáo dục đại học và quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định cụ thể về quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập.

Điều 59. Nhiệm vụ và quyền hạn của trường dân lập, tư thục, trường có vốn đầu tư nước ngoài

1. Trường dân lập, tư thục, trường có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 58 của Luật này.

2. Trường dân lập, tư thục tự chủ và tự chịu trách nhiệm về quy hoạch, kế hoạch phát triển nhà trường, tổ chức các hoạt động giáo dục, xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo, huy động, sử dụng và quản lý các nguồn lực để thực hiện mục tiêu giáo dục.

3. Văn bằng, chứng chỉ do trường dân lập, tư thục, trường công lập cấp có giá trị pháp lý như nhau.

Mục 3

CÁC LOẠI TRƯỜNG CHUYÊN BIỆT VÀ CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC

Điều 60. Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học

1. Nhà nước thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học cho con em dân tộc thiểu số, con em gia đình các dân tộc định cư lâu dài tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhằm góp phần tạo nguồn đào tạo cán bộ cho các vùng này.

2. Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học được ưu tiên bố trí giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị và ngân sách.

Điều 61. Trường chuyên, trường năng khiếu

1. Trường chuyên được thành lập ở cấp trung học phổ thông dành cho những học sinh có tư chất thông minh, đạt kết quả xuất sắc trong học tập nhằm phát triển năng khiếu của các em về một số môn học trên cơ sở bảo đảm giáo dục phổ thông toàn diện, tạo nguồn đào tạo nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước.

Trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao được thành lập nhằm phát triển tài năng của học sinh trong các lĩnh vực này.

2. Nhà nước ưu tiên bố trí giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị và ngân sách cho các trường chuyên, trường năng khiếu do Nhà nước thành lập; có chính sách ưu đãi đối với các trường năng khiếu do tổ chức, cá nhân thành lập.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có liên quan quy định chương trình giáo dục nâng cao; quy chế tổ chức và hoạt động cho trường chuyên, trường năng khiếu.

Điều 62. Trường, lớp dành cho người khuyết tật

1. Nhà nước thành lập và khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập trường, lớp dành cho người khuyết tật nhằm giúp các đối tượng này phục hồi chức năng, học văn hóa, học nghề, hòa nhập với cộng đồng.

2. Nhà nước ưu tiên bố trí giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị và ngân sách cho các trường, lớp dành cho người khuyết tật do Nhà nước thành lập; có chính sách ưu đãi đối với các trường, lớp dành cho người khuyết tật do tổ chức, cá nhân thành lập.

Điều 63. Trường giáo dưỡng

1. Trường giáo dưỡng có nhiệm vụ giáo dục người chưa thành niên vi phạm pháp luật để các đối tượng này rèn luyện, phát triển lành mạnh, trở thành người lương thiện, có khả năng tái hòa nhập vào đời sống xã hội.

2. Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm phối hợp với Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chương trình giáo dục cho trường giáo dưỡng.

Điều 64. Các cơ sở giáo dục khác

1. Cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm:

a) Lớp trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập; lớp xóa mù chữ, lớp ngoại ngữ, lớp tin học, lớp dành cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn không có điều kiện đi học ở trường, lớp dành cho trẻ khuyết tật;

b) Trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm giáo dục - dạy nghề; trung tâm học tập cộng đồng; trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; các trung tâm khác thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên;

c) Viện nghiên cứu khoa học do Thủ tướng Chính phủ thành lập theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ được phép đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. Chính phủ quy định thẩm quyền thành lập cơ sở giáo dục khác tại điểm a, b khoản 1 Điều này; Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của các cơ sở giáo dục khác quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này.

Chương IV

NHÀ GIÁO

Mục 1

VỊ TRÍ, VAI TRÒ, TIÊU CHUẨN CỦA NHÀ GIÁO

Điều 65. Vị trí, vai trò của nhà giáo

1. Nhà giáo là người làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác.

Nhà giáo giảng dạy ở cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp, trung cấp và cơ sở giáo dục khác gọi là giáo viên. Nhà giáo giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng gọi là giảng viên.

2. Nhà giáo có vị thế quan trọng trong xã hội, được xã hội tôn vinh, đóng vai trò quyết định bảo đảm chất lượng giáo dục.

Nhà nước có chính sách sử dụng, đãi ngộ, bảo đảm các điều kiện cần thiết về vật chất và tinh thần để nhà giáo thực hiện vai trò và nhiệm vụ của mình.

Điều 66. Tiêu chuẩn Nhà giáo

Nhà giáo có những tiêu chuẩn sau đây:

1. Phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt.
2. Đạt trình độ chuẩn được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ và chuẩn nghề nghiệp theo quy định.
3. Đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp.
4. Lý lịch bản thân rõ ràng.

Điều 67. Giáo sư, phó giáo sư

Giáo sư, phó giáo sư là chức danh của nhà giáo đang giảng dạy, nghiên cứu khoa học ở cơ sở giáo dục đại học đáp ứng tiêu chuẩn giáo sư, phó giáo sư do cơ sở giáo dục đại học bổ nhiệm.

Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư.

Mục 2

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN CỦA NHÀ GIÁO

Điều 68. Nhiệm vụ của nhà giáo

Nhà giáo có những nhiệm vụ sau đây:

1. Giáo dục, giảng dạy theo mục tiêu, nguyên lý giáo dục, thực hiện đầy đủ và có chất lượng chương trình giáo dục.

2. Gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân, các quy định của pháp luật và điều lệ nhà trường.

3. Giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự của nhà giáo; tôn trọng nhân cách của người học, đối xử công bằng với người học, bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của người học.

4. Không ngừng học tập, rèn luyện để nâng cao phẩm chất đạo đức, trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy, nêu gương tốt cho người học.

5. Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 69. Quyền của nhà giáo

Nhà giáo có những quyền sau đây:

1. Được giảng dạy theo chuyên môn đào tạo.

2. Được đào tạo nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Được hợp đồng thỉnh giảng và nghiên cứu khoa học tại các trường, cơ sở giáo dục khác và cơ sở nghiên cứu khoa học với điều kiện bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ ở nơi mình công tác.

4. Được bảo vệ nhân phẩm, danh dự.

5. Được nghỉ hè theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các ngày nghỉ khác theo quy định của pháp luật.

6. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 70. Thỉnh giảng

1. Thỉnh giảng là việc một cơ sở giáo dục mời người có đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 66 của Luật này đến giảng dạy. Người được cơ sở giáo dục mời giảng dạy được gọi là giáo viên thỉnh giảng hoặc giảng viên thỉnh giảng.

2. Giáo viên, giảng viên thỉnh giảng phải thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 68 của Luật này. Giáo viên, giảng viên thỉnh giảng là công chức, viên chức phải bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ ở nơi mình công tác.

3. Khuyến khích việc mời nhà giáo, nhà khoa học trong nước, nhà khoa học là người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài đến giảng dạy tại các cơ sở giáo dục theo chế độ thỉnh giảng.

Điều 71. Các hành vi nhà giáo không được làm

Nhà giáo không được có các hành vi sau đây:

1. Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể của người học.

2. Gian lận trong tuyển sinh, thi cử, cố ý đánh giá sai kết quả học tập, rèn luyện của người học.

3. Xuyên tạc nội dung giáo dục.

4. Ép buộc học sinh học thêm để thu tiền.

Mục 3

ĐÀO TẠO VÀ BỒI DƯỠNG NHÀ GIÁO

Điều 72. Trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo

1. Trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo được quy định như sau:

a) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm đối với giáo viên mầm non; có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm đối với giáo viên tiểu học;

b) Có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở;

c) Có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học phổ thông;

d) Có bằng thạc sĩ đối với nhà giáo giảng dạy trình độ đại học; có bằng tiến sĩ với nhà giáo giảng dạy, hướng dẫn luận văn thạc sĩ, hướng dẫn luận án tiến sĩ.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương theo thẩm quyền quy định về việc bồi dưỡng, sử dụng nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn.

Điều 73. Bồi dưỡng đạt chuẩn nhà giáo

Nhà nước có chính sách để nhà giáo được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, nâng cao trình độ và đạt chuẩn nhà giáo. Nhà giáo được cử đi học nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ được hưởng lương và phụ cấp theo quy định của Chính phủ.

Các cơ sở giáo dục có trách nhiệm tạo điều kiện để nhà giáo được đào tạo, bồi dưỡng đạt chuẩn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 74. Cơ sở giáo dục thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

1. Cơ sở giáo dục thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo bao gồm trường sư phạm, cơ sở giáo dục có khoa sư phạm, cơ sở giáo dục được phép đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo.

2. Trường sư phạm do Nhà nước thành lập để đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Trường sư phạm được ưu tiên trong việc tuyển dụng nhà giáo, bố trí cán bộ quản lý, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, ký túc xá và bảo đảm kinh phí đào tạo. Trường sư phạm có trường thực hành hoặc cơ sở thực hành.

3. Cơ sở giáo dục thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục bao gồm cơ sở giáo dục đại học có khoa quản lý giáo dục, cơ sở giáo dục được phép đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với người chưa qua bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm muốn trở thành nhà giáo; về bồi dưỡng và nâng cao trình độ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục; về điều kiện và cho phép các cơ sở giáo dục được tổ chức bồi dưỡng và cấp chứng chỉ bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.

Mục 4

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO

Điều 75. Ngày Nhà giáo Việt Nam

Ngày 20 tháng 11 hàng năm là ngày Nhà giáo Việt Nam.

Điều 76. Tiền lương

Nhà giáo được ưu tiên sắp xếp thang, bậc lương và phụ cấp phù hợp với lao động của nghề nghiệp theo quy định của Chính phủ.

Điều 77. Chính sách đối với nhà giáo công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

1. Nhà giáo công tác tại trường chuyên, trường năng khiếu, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học, trường, lớp dành cho người khuyết tật, trường giáo dưỡng hoặc các trường chuyên biệt khác được hưởng chế độ phụ cấp và các chính sách ưu đãi theo quy định của Chính phủ.

2. Nhà giáo công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được Ủy ban nhân dân các cấp tạo điều kiện về chỗ ở, được hưởng chế độ phụ cấp và các chính sách ưu đãi theo quy định của Chính phủ.

3. Nhà nước có chính sách khuyến khích và ưu đãi nhà giáo đến công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; tổ chức cho nhà giáo công tác ở vùng dân tộc thiểu số được học tiếng dân tộc thiểu số để nâng cao chất lượng dạy và học.

Chương V **NGƯỜI HỌC**

Mục 1

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN CỦA NGƯỜI HỌC

Điều 78. Người học

1. Người học là người đang học tập tại cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân. Người học bao gồm:

- a) Trẻ em của cơ sở giáo dục mầm non;
- b) Học sinh của cơ sở giáo dục phổ thông, lớp đào tạo nghề, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, trường dự bị đại học;
- c) Sinh viên của trường cao đẳng, trường đại học;
- d) Học viên của cơ sở đào tạo thạc sĩ;
- đ) Nghiên cứu sinh của cơ sở đào tạo tiến sĩ;
- e) Học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên.

2. Những quy định trong các Điều 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86 của Luật này chỉ áp dụng cho người học quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều này.

Điều 79. Quyền của trẻ em và chính sách đối với trẻ em tại cơ sở giáo dục mầm non

1. Trẻ em tại cơ sở giáo dục mầm non có những quyền sau đây:

- a) Được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo Chương trình giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;
- b) Được chăm sóc sức khỏe ban đầu; hỗ trợ mua bảo hiểm y tế.
- c) Được giảm phí đối với các dịch vụ vui chơi, giải trí công cộng.

2. Chính phủ quy định các chính sách đối với trẻ em tại cơ sở giáo dục mầm non.

Điều 80. Nhiệm vụ của người học

Người học có những nhiệm vụ sau đây:

1. Thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục của nhà trường, cơ sở giáo dục khác.

2. Tôn trọng nhà giáo, cán bộ và nhân viên của nhà trường, cơ sở giáo dục khác; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện; thực hiện nội quy, điều lệ nhà trường; chấp hành pháp luật của Nhà nước.

3. Tham gia lao động và hoạt động xã hội, hoạt động bảo vệ môi trường phù hợp với lứa tuổi, sức khỏe và năng lực.

4. Giữ gìn, bảo vệ tài sản của nhà trường, cơ sở giáo dục khác.
5. Góp phần xây dựng, bảo vệ và phát huy truyền thống của nhà trường, cơ sở giáo dục khác.

Điều 81. Quyền của người học

Người học có những quyền sau đây:

1. Được giáo dục, học tập để phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng của bản thân.
2. Được nhà trường, cơ sở giáo dục khác tôn trọng; bình đẳng về cơ hội học tập và giáo dục; được phát triển tài năng, năng khiếu, sáng tạo, phát minh; được cung cấp đầy đủ thông tin về việc học tập, rèn luyện của mình.
3. Được học học vượt lớp, học rút ngắn thời gian thực hiện chương trình, học ở tuổi cao hơn tuổi quy định, học kéo dài thời gian, học lưu ban.
4. Được học tập trong môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh.
5. Được cấp văn bằng, chứng chỉ, giấy xác nhận sau khi tốt nghiệp cấp học, trình độ đào tạo và hoàn thành chương trình giáo dục theo quy định.
6. Được tham gia hoạt động của các đoàn thể, tổ chức xã hội trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác theo quy định của pháp luật.
7. Được sử dụng trang thiết bị, phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, văn hóa, thể dục, thể thao của nhà trường, cơ sở giáo dục khác.
8. Được trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp của mình kiến nghị với nhà trường, cơ sở giáo dục khác các giải pháp góp phần xây dựng nhà trường, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của người học.
9. Được hưởng chính sách ưu tiên của Nhà nước trong tuyển dụng vào các cơ quan nhà nước nếu tốt nghiệp loại giỏi và có đạo đức tốt.

Điều 82. Các hành vi người học không được làm

Người học không được có các hành vi sau đây:

1. Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể nhà giáo, cán bộ, nhân viên của cơ sở giáo dục và người học khác.
2. Gian lận trong học tập, kiểm tra, thi cử, tuyển sinh.
3. Hút thuốc, uống rượu, bia trong giờ học; gây rối an ninh, trật tự trong cơ sở giáo dục và nơi công cộng.
4. Các hành vi khác theo quy định của pháp luật.

Mục 2.

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC

Điều 83. Học bổng và trợ cấp xã hội

1. Nhà nước có chính sách cấp học bổng khuyến khích học tập cho học sinh đạt kết quả học tập xuất sắc ở trường chuyên, trường năng khiếu quy định tại Điều 61 của Luật này và người học có kết quả học tập, rèn luyện từ loại khá trở lên ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học; cấp học bổng chính sách cho sinh viên hệ cử tuyển, học sinh trường dự bị đại học, trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục nghề nghiệp dành cho thương binh, người khuyết tật.

2. Nhà nước có chính sách trợ cấp và miễn, giảm học phí cho người học là đối tượng được hưởng chính sách xã hội, người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người mồ côi không nơi nương tựa, người khuyết tật có khó khăn về kinh tế, người có hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn vượt khó học tập.

3. Học sinh, sinh viên sư phạm được vay tín dụng sư phạm để đóng học phí và chi trả sinh hoạt phí trong toàn khóa học; được hưởng các chính sách học bổng khuyến khích học tập, các chế độ miễn, giảm học phí và trợ cấp xã hội quy định. Sau khi tốt nghiệp, nếu công tác trong ngành giáo dục đủ thời gian theo quy định sẽ không phải trả khoản vay tín dụng sư phạm.

Trường hợp học sinh, sinh viên sư phạm không có nhu cầu sử dụng tín dụng sư phạm, nhưng ra trường vẫn làm trong ngành giáo dục đủ thời gian theo quy định sẽ được hưởng khoản tín dụng sư phạm mà học sinh, sinh viên sư phạm được hưởng.

Chính phủ quy định cụ thể chính sách tín dụng sư phạm đối với học sinh, sinh viên sư phạm.

4. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân cấp học bổng hoặc trợ cấp cho người học theo quy định của pháp luật.

Điều 84. Chế độ cử tuyển

1. Nhà nước dành riêng chỉ tiêu cử tuyển đối với các dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; có chính sách tạo nguồn tuyển sinh trên cơ sở tạo điều kiện thuận lợi để học sinh các dân tộc này vào học trường phổ thông dân tộc nội trú và tăng thời gian học dự bị đại học.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, căn cứ vào nhu cầu của địa phương, có trách nhiệm đề xuất chỉ tiêu cử tuyển, phân bổ chỉ tiêu cử tuyển theo ngành nghề phù hợp, cử người đi học cử tuyển theo đúng chỉ tiêu được duyệt và tiêu chuẩn quy định.

Cơ sở giáo dục có trách nhiệm hỗ trợ cho người đi học theo chế độ cử tuyển để bảo đảm chất lượng đầu ra.

3. Người được cử đi học theo chế độ cử tuyển được ưu tiên trong tuyển dụng công chức, viên chức.

Chính phủ quy định cụ thể tiêu chuẩn và đối tượng được hưởng chế độ cử tuyển, việc tổ chức thực hiện chế độ cử tuyển, việc tuyển dụng người học theo chế độ cử tuyển sau khi tốt nghiệp.

Điều 85. Tín dụng giáo dục

Nhà nước có chính sách tín dụng ưu đãi về lãi suất, điều kiện và thời hạn vay tiền để người học thuộc gia đình có thu nhập thấp có điều kiện học tập.

Điều 86. Miễn, giảm phí dịch vụ công cộng cho học sinh, sinh viên

Học sinh, sinh viên được hưởng chế độ miễn, giảm phí khi sử dụng các dịch vụ công cộng về giao thông, giải trí, khi tham quan viện bảo tàng, di tích lịch sử, công trình văn hóa theo quy định của Chính phủ.

Chương VI

NHÀ TRƯỜNG, GIA ĐÌNH VÀ XÃ HỘI

Điều 87. Trách nhiệm của nhà trường

Nhà trường có trách nhiệm thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục, chủ động phối hợp với gia đình và xã hội để tổ chức hoặc tham gia các hoạt động giáo dục theo kế hoạch của nhà trường, góp phần thực hiện mục tiêu, nguyên lý giáo dục.

Các quy định có liên quan đến nhà trường trong Chương này được áp dụng cho các cơ sở giáo dục khác.

Điều 88. Trách nhiệm của gia đình

1. Cha mẹ hoặc người giám hộ có trách nhiệm nuôi dưỡng, giáo dục và chăm sóc, tạo điều kiện cho con em hoặc người được giám hộ được học tập, đạt trình độ giáo dục phổ cập, rèn luyện, tham gia các hoạt động của nhà trường; tôn trọng nhà giáo, không được xúc phạm danh dự, nhân phẩm thân thể nhà giáo.

2. Mọi người trong gia đình có trách nhiệm xây dựng gia đình văn hóa, tạo môi trường thuận lợi cho việc phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ của con em; người lớn tuổi có trách nhiệm giáo dục, làm gương cho con em, cùng nhà trường nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục.

Điều 89. Quyền của cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh

Cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh có những quyền sau đây:

1. Yêu cầu nhà trường thông báo về kết quả học tập, rèn luyện của con em hoặc người được giám hộ.

2. Tham gia các hoạt động giáo dục theo kế hoạch của nhà trường; tham gia các hoạt động của cha mẹ học sinh trong nhà trường.

3. Yêu cầu nhà trường, cơ quan quản lý giáo dục giải quyết theo pháp luật những vấn đề có liên quan đến việc giáo dục con em hoặc người được giám hộ.

Điều 90. Ban đại diện cha mẹ học sinh, trẻ mầm non

Ban đại diện cha mẹ học sinh, trẻ mầm non được tổ chức trong mỗi năm học ở

giáo dục phổ thông và giáo dục mầm non, do cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, trẻ mầm non từng lớp, từng trường cử ra để phối hợp với nhà trường trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh và trẻ mầm non.

Không tổ chức ban đại diện cha mẹ học sinh, trẻ mầm non liên trường và ở các cấp hành chính. Ban đại diện cha mẹ học sinh, trẻ mầm non hoạt động theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 91. Trách nhiệm của xã hội

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân có trách nhiệm sau đây:

a) Giúp nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục và nghiên cứu khoa học; tạo điều kiện cho nhà giáo và người học tham quan, hoạt động trải nghiệm, thực tập, nghiên cứu khoa học;

b) Góp phần xây dựng phong trào học tập và môi trường giáo dục lành mạnh, an toàn, ngăn chặn những hoạt động có ảnh hưởng xấu đến thanh niên, thiếu niên và nhi đồng;

c) Tạo điều kiện để mọi công dân trong độ tuổi quy định có nghĩa vụ học tập để đạt trình độ giáo dục phổ cập; để người học được vui chơi, hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao lành mạnh;

d) Hỗ trợ về tài lực, vật lực cho sự nghiệp phát triển giáo dục theo khả năng của mình.

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm động viên toàn dân chăm lo cho sự nghiệp giáo dục.

3. Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có trách nhiệm phối hợp với nhà trường giáo dục thanh niên, thiếu niên và nhi đồng; vận động đoàn viên, thanh niên gương mẫu trong học tập, rèn luyện và tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục.

Điều 92. Quỹ khuyến học, Quỹ bảo trợ giáo dục

Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập Quỹ khuyến học, Quỹ bảo trợ giáo dục. Quỹ khuyến học, Quỹ bảo trợ giáo dục hoạt động theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH TRONG GIÁO DỤC

Điều 93. Các nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục

Các nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục bao gồm:

1. Ngân sách nhà nước.
2. Nguồn vốn đầu tư của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
3. Các nguồn thu từ dịch vụ giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ; nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi tiền gửi ngân hàng và nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.
4. Kinh phí đặt hàng, giao nhiệm vụ của Nhà nước.
5. Nguồn vốn vay.
6. Các nguồn tài trợ, viện trợ, cho, biếu, tặng của các cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài.

Điều 94. Ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục

1. Nhà nước dành ưu tiên hàng đầu cho việc bố trí ngân sách giáo dục, bảo đảm ngân sách nhà nước chi cho giáo dục tối thiểu 20% tổng chi ngân sách nhà nước.
2. Ngân sách nhà nước chi cho giáo dục phải được phân bổ theo nguyên tắc công khai, tập trung dân chủ; căn cứ vào quy mô giáo dục, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng; đảm bảo ngân sách để thực hiện phổ cập giáo dục, phát triển giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
3. Cơ quan tài chính có trách nhiệm bố trí kinh phí giáo dục đầy đủ, kịp thời để thực hiện phổ cập giáo dục và phù hợp với tiến độ của năm học. Cơ quan quản lý giáo dục có trách nhiệm quản lý, sử dụng có hiệu quả phần ngân sách giáo dục được giao và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 95. Ưu tiên đầu tư tài chính và đất đai xây dựng trường học

Bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm đưa việc xây dựng trường học, các công trình thể dục, thể thao, văn hóa, nghệ thuật phục vụ giáo dục vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành và địa phương; ưu tiên đầu tư tài chính và đất đai cho việc xây dựng trường học và ký túc xá cho học sinh, sinh viên trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 96. Khuyến khích đầu tư cho giáo dục

1. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân đầu tư, đóng góp trí tuệ, công sức, tài sản cho giáo dục.
2. Các khoản đầu tư, đóng góp, tài trợ của doanh nghiệp cho giáo dục và các

chi phí của doanh nghiệp để mở trường, lớp đào tạo tại doanh nghiệp, phối hợp đào tạo với cơ sở giáo dục, cử người đi đào tạo, tiếp thu công nghệ mới phục vụ cho nhu cầu của doanh nghiệp là các khoản chi phí hợp lý, được trừ khi tính thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Các khoản đóng góp, tài trợ của cá nhân cho giáo dục được trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập cá nhân của đối tượng nộp thuế.

4. Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng công trình phục vụ cho giáo dục; đóng góp, tài trợ, ủng hộ tiền hoặc hiện vật để phát triển sự nghiệp giáo dục được xem xét để ghi nhận bằng hình thức thích hợp.

5. Không được lợi dụng việc tài trợ, ủng hộ cho giáo dục để ép buộc đóng góp tiền hoặc hiện vật.

Điều 97. Học phí

1. Học phí là khoản tiền người học phải nộp để chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí của dịch vụ giáo dục, đào tạo. Mức thu học phí được xác định theo lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí dịch vụ giáo dục, đào tạo do Chính phủ quy định. Đối với các cơ sở giáo dục đại học thực hiện theo quy định của Luật giáo dục đại học.

Trẻ em mầm non năm tuổi, học sinh tiểu học, trung học cơ sở trường công lập không phải nộp học phí. Nhà nước bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất và kinh phí hoạt động để thực hiện phổ cập giáo dục.

Trẻ em mầm non năm tuổi ở cơ sở giáo dục dân lập, tư thục; học sinh tiểu học, trung học cơ sở trường tư thục được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí cho cơ sở giáo dục dân lập, tư thục. Mức hỗ trợ do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tương đương mức ngân sách cấp chi thường xuyên tính bình quân trên một học sinh của cơ sở giáo dục công lập cùng cấp trên địa bàn.

2. Chính phủ quy định lộ trình thực hiện chính sách không thu học phí đối với học sinh trung học cơ sở trường công lập và hỗ trợ đóng học phí đối với học sinh trung học cơ sở trường tư thục quy định tại khoản 1 Điều này, trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách nhà nước, trước mắt ưu tiên thực hiện ở vùng miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Chi phí của dịch vụ đào tạo bao gồm toàn bộ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý, chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ trực tiếp và gián tiếp hoạt động giáo dục, đào tạo theo chương trình giáo dục đào tạo. Chi phí dịch vụ tuyển sinh là khoản tiền mà người dự tuyển phải nộp khi tham gia xét tuyển, thi tuyển sinh.

4. Chính phủ quy định cơ chế thu và sử dụng học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định khung học phí hoặc mức học phí cụ thể và các khoản thu dịch vụ khác ngoài học phí (nếu có) đối với các cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo trên cơ sở đề nghị của

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cơ chế thu và sử dụng phí dịch vụ tuyển sinh các cấp học do địa phương quản lý sau khi được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua.

Cơ sở giáo dục dân lập, tư thục được quyền chủ động xây dựng mức thu học phí và các dịch vụ khác bảo đảm bù đắp chi phí và có tích lũy hợp lý. Thực hiện công khai chi phí đào tạo và mức thu theo cam kết trong đề án thành lập trường, công khai cho từng khóa học, cấp học, từng năm học theo quy định.

Điều 98. Ưu đãi về thuế trong xuất bản sách giáo khoa, sản xuất thiết bị dạy học, đồ chơi

Nhà nước có chính sách ưu đãi về thuế đối với việc xuất bản sách giáo khoa, giáo trình, tài liệu dạy học; sản xuất và cung ứng thiết bị dạy học, đồ chơi cho trẻ em; nhập khẩu sách, báo, tài liệu, thiết bị dạy học, thiết bị nghiên cứu dùng trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác.

Điều 99. Chế độ tài chính đối với trường dân lập, tư thục

1. Cơ sở giáo dục dân lập, tư thục hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính, thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thuế, định giá tài sản và công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

2. Khoản thu của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục được dùng để chi cho các hoạt động của nhà trường, thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước, thiết lập quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác của nhà trường, phần còn lại được phân chia cho các nhà đầu tư theo tỷ lệ vốn góp, trừ cơ sở giáo dục hoạt động không vì lợi nhuận.

Điều 100. Quyền sở hữu tài sản, chuyển nhượng vốn đối với trường dân lập, tư thục

1. Tài sản trường dân lập, tư thục thuộc sở hữu của pháp nhân nhà trường.

Tài sản của trường dân lập, tư thục được Nhà nước bảo hộ theo quy định của pháp luật.

2. Tài sản thuộc sở hữu của trường tư thục được hình thành từ vốn góp của các thành viên, được xác định bằng biên bản góp vốn của các nhà đầu tư và ghi trong điều lệ nhà trường.

Các nhà đầu tư có trách nhiệm chuyển quyền sở hữu phần tài sản góp vốn cho nhà trường theo quy định.

3. Việc chuyển nhượng vốn đối với trường dân lập, tư thục được thực hiện theo quy định của Chính phủ, bảo đảm sự ổn định và phát triển của nhà trường.

Điều 101. Chính sách ưu đãi đối với trường dân lập, tư thục

Trường dân lập, tư thục được Nhà nước giao hoặc cho thuê đất, giao hoặc cho thuê cơ sở vật chất, hỗ trợ ngân sách khi thực hiện nhiệm vụ do Nhà nước giao theo

đơn đặt hàng, được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế và tín dụng; được Nhà nước bảo đảm kinh phí để thực hiện chính sách đối với người học quy định tại Điều 83 của Luật này.

Chính phủ quy định cụ thể chính sách ưu đãi đối với trường dân lập, tư thục.

Chương VIII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC

Mục 1

NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC VÀ CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC

Điều 102. Nội dung quản lý nhà nước về giáo dục

1. Nhà nước thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục; cơ sở giáo dục, tiêu chuẩn nhà giáo, tiêu chuẩn cán bộ quản lý giáo dục, quy chế thi cử, hệ thống văn bằng, chứng chỉ; tập trung quản lý chất lượng giáo dục, công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra cơ sở giáo dục, thực hiện phân công, phân cấp quản lý giáo dục, tăng cường quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục.

2. Nội dung quản lý nhà nước về giáo dục bao gồm:

a) Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển giáo dục;

b) Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục; ban hành điều lệ nhà trường; điều lệ ban đại diện cha mẹ học sinh, ban hành quy định về tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục khác; quy định hoạt động dạy học và giáo dục trong và ngoài nhà trường; quy định về đánh giá rèn luyện, khen thưởng và kỷ luật đối với người học;

c) Quy định tiêu chuẩn chức danh, chế độ làm việc của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục; tiêu chuẩn người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu các cơ sở giáo dục; tiêu chuẩn chức danh giám đốc, phó giám đốc sở giáo dục và đào tạo, trưởng phòng, phó trưởng phòng giáo dục và đào tạo; chuẩn nghề nghiệp nhà giáo;

d) Quy định mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục; khung trình độ quốc gia; tiêu chuẩn nhà giáo; tiêu chuẩn, định mức sử dụng cơ sở vật chất và thiết bị trường học; việc biên soạn, sử dụng sách giáo khoa, giáo trình; quy chế thi cử và cấp văn bằng, chứng chỉ; quy định điều kiện, trình tự, thủ tục công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được sử dụng tại Việt Nam;

- đ) Tổ chức, quản lý việc bảo đảm chất lượng giáo dục và kiểm định chất lượng giáo dục;
- e) Thực hiện công tác thống kê, thông tin về tổ chức và hoạt động giáo dục;
- g) Cơ sở giáo dục và tổ chức bộ máy quản lý giáo dục;
- h) Tổ chức, chỉ đạo việc đào tạo, bồi dưỡng, quản lý nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục;
- i) Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để phát triển sự nghiệp giáo dục;
- k) Tổ chức, quản lý công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ trong lĩnh vực giáo dục;
- l) Tổ chức, quản lý công tác hợp tác quốc tế về giáo dục;
- m) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 103. Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về giáo dục.

Chính phủ trình Quốc hội trước khi quyết định những chủ trương lớn có ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ học tập của công dân trong phạm vi cả nước, những chủ trương về cải cách nội dung chương trình của một cấp học; hàng năm báo cáo Quốc hội về hoạt động giáo dục và việc thực hiện ngân sách giáo dục; trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước khi quyết định việc áp dụng đại trà đối với chính sách mới trong giáo dục đã được thí điểm thành công mà việc áp dụng đại trà sẽ ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ học tập của công dân trong phạm vi cả nước.

2. Các Bộ chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục theo phân công của Chính phủ.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ phối hợp với các Bộ được phân công quản lý nhà nước về giáo dục thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục theo thẩm quyền.

4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục theo phân cấp của Chính phủ, trong đó có việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giáo dục của các cơ sở giáo dục trên địa bàn; có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện về đội ngũ nhà giáo, tài chính, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của các trường công lập thuộc phạm vi quản lý; phát triển các loại hình trường, thực hiện xã hội hóa giáo dục; bảo đảm đáp ứng yêu cầu mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục tại địa phương; thực hiện các chủ trương, chính sách của Nhà nước và các chính sách của địa phương để bảo đảm quyền tự chủ, trách nhiệm giải trình về thực hiện nhiệm vụ và chất lượng giáo dục của các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý; chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện chiến lược, kế hoạch và quy hoạch phát triển giáo dục của địa phương.

Mục 2

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ GIÁO DỤC

Điều 104. Nguyên tắc hợp tác quốc tế về giáo dục

Nhà nước mở rộng, phát triển hợp tác quốc tế về giáo dục theo nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền quốc gia, bình đẳng và các bên cùng có lợi.

Điều 105. Khuyến khích hợp tác về giáo dục với nước ngoài

1. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho nhà trường, cơ sở giáo dục khác của Việt Nam hợp tác với tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trong giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

2. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho công dân Việt Nam ra nước ngoài giảng dạy, học tập, nghiên cứu, trao đổi học thuật theo hình thức tự túc hoặc bằng kinh phí do tổ chức, cá nhân trong nước cấp hoặc do tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ.

3. Nhà nước dành ngân sách cử người có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, đạo đức và trình độ đi học tập, nghiên cứu ở nước ngoài về những ngành nghề và lĩnh vực then chốt để phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

4. Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể việc công dân Việt Nam ra nước ngoài giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật; việc hợp tác về giáo dục với tổ chức, cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Điều 106. Khuyến khích hợp tác về giáo dục với Việt Nam

1. Tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được Nhà nước Việt Nam khuyến khích, tạo điều kiện để giảng dạy, học tập, đầu tư, tài trợ, hợp tác, ứng dụng khoa học, chuyển giao công nghệ về giáo dục ở Việt Nam; được bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp theo pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Hợp tác về giáo dục với Việt Nam phải bảo đảm giáo dục người học về nhân cách, phẩm chất và năng lực công dân; tôn trọng bản sắc văn hóa dân tộc; thực hiện mục tiêu giáo dục, yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục phù hợp với mỗi cấp học, trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân; hoạt động giáo dục phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Các hình thức hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục tại Việt Nam bao gồm:

- a) Liên kết giáo dục, đào tạo;
- b) Thành lập văn phòng đại diện;
- c) Thành lập phân hiệu;
- d) Thành lập cơ sở giáo dục;
- đ) Các hình thức hợp tác, đầu tư khác.

4. Chính phủ quy định cụ thể về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.

Điều 107. Công nhận văn bằng nước ngoài

1. Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp sử dụng tại Việt Nam được công nhận trong các trường hợp sau đây:

a) Văn bằng do cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục đại học ở nước ngoài cấp cho người học sau khi hoàn thành chương trình giáo dục theo quy định của nước cấp bằng khi chương trình được kiểm định bởi cơ quan kiểm định chất lượng giáo dục mà cơ quan kiểm định chất lượng giáo dục đó được cơ quan có thẩm quyền về giáo dục của nước cấp bằng công nhận hoặc cơ sở giáo dục được thành lập và được cơ quan có thẩm quyền về giáo dục cho phép cấp bằng;

b) Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam cấp, thực hiện hoạt động giáo dục theo quy định về hợp tác, đầu tư trong lĩnh vực giáo dục do Chính phủ ban hành và đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

c) Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian tại nước đó thuộc phạm vi áp dụng của Điều ước quốc tế về tương đương văn bằng hoặc công nhận lẫn nhau về văn bằng mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Người có văn bằng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này không phải làm thủ tục công nhận văn bằng.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo theo thẩm quyền ký Điều ước quốc tế về tương đương văn bằng hoặc công nhận lẫn nhau về văn bằng với các nước, các tổ chức quốc tế và các chủ thể khác của pháp luật quốc tế; quy định cụ thể về điều kiện, trình tự, thủ tục công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp sử dụng tại Việt Nam; cung cấp thông tin về cơ sở giáo dục đại học bảo đảm chất lượng được nước sở tại công nhận.

Mục 3

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Điều 108. Nội dung quản lý nhà nước về kiểm định chất lượng giáo dục

1. Kiểm định chất lượng giáo dục nhằm xác định mức độ thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục đối với nhà trường và cơ sở giáo dục khác. Việc kiểm định chất lượng giáo dục được thực hiện định kỳ trong phạm vi cả nước và đối với từng cơ sở giáo dục. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục được công bố công khai để xã hội biết và giám sát.

2. Nội dung quản lý nhà nước về kiểm định chất lượng giáo dục

a) Ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục; quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục ở từng cấp học và trình độ đào tạo; nguyên tắc hoạt động, điều kiện và tiêu chuẩn của tổ chức, cá nhân hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục; cấp phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục; cấp, thu hồi giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục;

b) Quản lý hoạt động kiểm định chương trình giáo dục và kiểm định cơ sở giáo dục;

c) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân và cơ sở giáo dục thực hiện đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục;

d) Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các quy định về kiểm định chất lượng giáo dục.

Điều 109. Nguyên tắc kiểm định chất lượng giáo dục

Việc kiểm định chất lượng giáo dục phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

1. Độc lập, khách quan, đúng pháp luật.

2. Trung thực, công khai, minh bạch.

3. Bình đẳng, bắt buộc, định kỳ.

Điều 110. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục

1. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục bao gồm:

a) Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục do Nhà nước thành lập;

b) Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục do tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài thành lập;

c) Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục của nước ngoài.

2. Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, việc cho phép hoạt động, giải thể tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; quy định điều kiện và thủ tục để tổ chức kiểm định nước ngoài được công nhận hoạt động tại Việt Nam.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động, đình chỉ hoạt động, giải thể tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; quy định nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; quy định tiêu chuẩn, quy trình đánh giá đối với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; công nhận tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài hoạt động ở Việt Nam.

Mục 4

THANH TRA GIÁO DỤC

Điều 111. Thanh tra giáo dục

1. Tổ chức và hoạt động thanh tra giáo dục được thực hiện theo quy định của

pháp luật về thanh tra.

2. Hoạt động thanh tra giáo dục trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học do hiệu trưởng trực tiếp phụ trách theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương.

Điều 112. Quyền hạn, trách nhiệm của Thanh tra giáo dục

Thanh tra giáo dục có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Khi tiến hành thanh tra, trong phạm vi thẩm quyền quản lý của Thủ trưởng cơ quan quản lý giáo dục cùng cấp, thanh tra giáo dục có quyền quyết định tạm đình chỉ hoạt động trái pháp luật trong lĩnh vực giáo dục, thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý và phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Điều 113. Tổ chức, hoạt động của Thanh tra giáo dục

1. Tổ chức và hoạt động thanh tra giáo dục được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

2. Hoạt động thanh tra giáo dục trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học do hiệu trưởng trực tiếp phụ trách theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương.

Chương IX

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 114. Phong tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú

Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, cán bộ nghiên cứu giáo dục có đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật thì được Nhà nước phong tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú.

Điều 115. Khen thưởng đối với tổ chức, cá nhân có thành tích trong giáo dục

Tổ chức, cá nhân có thành tích đóng góp cho sự nghiệp giáo dục được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 116. Khen thưởng đối với người học

Người học có thành tích trong học tập, rèn luyện được nhà trường, cơ sở giáo dục khác, cơ quan quản lý giáo dục khen thưởng; trường hợp có thành tích đặc biệt xuất sắc được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 117. Phong tặng danh hiệu Tiến sĩ danh dự

Nhà hoạt động chính trị, xã hội có uy tín quốc tế, nhà giáo, nhà khoa học là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài có đóng góp nhiều cho

sự nghiệp giáo dục và khoa học của Việt Nam được trường đại học tặng danh hiệu Tiến sĩ danh dự theo quy định của Chính phủ.

Điều 118. Xử lý vi phạm

1. Người nào có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

- a) Thành lập cơ sở giáo dục hoặc tổ chức hoạt động giáo dục trái phép;
 - b) Vi phạm các quy định về tổ chức, hoạt động của nhà trường, cơ sở giáo dục khác;
 - c) Tự ý thêm, bớt số môn học, nội dung giảng dạy đã được quy định trong chương trình giáo dục;
 - d) Xuất bản, in, phát hành sách giáo khoa trái phép;
 - đ) Làm hồ sơ giả, vi phạm quy chế tuyển sinh, thi cử và cấp văn bằng, chứng chỉ;
 - e) Xâm phạm nhân phẩm, thân thể nhà giáo; ngược đãi, hành hạ người học;
 - g) Gây rối, làm mất an ninh, trật tự trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác;
 - h) Làm thất thoát kinh phí giáo dục; lợi dụng hoạt động giáo dục để thu tiền sai quy định;
 - i) Gây thiệt hại về cơ sở vật chất của nhà trường, cơ sở giáo dục khác;
 - k) Các hành vi khác vi phạm pháp luật về giáo dục.
2. Chính phủ quy định cụ thể về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 119. Quy định chuyển tiếp

1. Các quy định về trình độ chuẩn của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 72 của Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026. Chính phủ quy định lộ trình thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng đối với nhà giáo chưa đạt chuẩn.

2. Học sinh, sinh viên sư phạm, người theo học các khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm được tuyển sinh trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được áp dụng theo khoản 3 Điều 89 của Luật giáo dục số 38/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 44/2009/QH12.

Điều 120. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2019.

2. Luật này thay thế Luật giáo dục năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục năm 2009.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 33 Luật Giáo dục nghề nghiệp như sau:

“3. Thời gian đào tạo trình độ cao đẳng theo niên chế được thực hiện từ hai đến ba năm học tùy theo chuyên ngành hoặc nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ một đến hai năm học tùy theo chuyên ngành hoặc nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng ngành, nghề đào tạo và có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc đã được cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông hoặc thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông.

Thời gian đào tạo trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ là thời gian tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ cho từng chương trình đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc đã được cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông hoặc thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định khối lượng kiến thức, điều kiện, thẩm quyền xác nhận hoàn thành khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông cho đối tượng quy định tại Điều này phải tích lũy để học trình độ cao đẳng”.

Điều 121. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ có trách nhiệm quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật này./.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày tháng 6 năm 2019.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân